

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/7/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:

tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	21
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	37

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ **Cao su:** Giữa tháng 7/2023, giá cao su tại thị trường châu Á giảm trở lại do nhu cầu từ Trung Quốc chậm và đồng Yên mạnh hơn. ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên tại châu Á tăng, trong đó sản lượng cao su tại Ma-lai-xi-a dự kiến tăng tới 11,4% trong năm 2023.
- ◆ **Cà phê:** Những ngày giữa tháng 7/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm.
- ◆ **Hạt tiêu:** Từ đầu tháng 7/2023 đến nay, giá hạt tiêu xuất khẩu ở hầu hết các nước sản xuất ổn định, trong khi giá xuất khẩu của Ấn-đô-nê-xi-a tăng.
- ◆ **Chè:** 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 123,9 nghìn tấn, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022. Các nhà xuất khẩu Ấn Độ dự báo xuất khẩu chè của nước này trong năm 2023 sẽ giảm trên 10%, sau khi tăng trưởng 18% vào năm 2022.
- ◆ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắn xuất khẩu sắn lát thêm 5 USD/tấn.
- ◆ **Thủy sản:** Tháng 6/2023, doanh số bán thủy sản của Hoa Kỳ tiếp tục giảm mặc dù giá giảm. Xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm nhẹ do sản lượng giảm.
- ◆ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ấn-đô-nê-xi-a giảm 37,1% so với cùng kỳ năm 2022; xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a giảm 39,6% so với cùng kỳ năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ◆ Cao su: 10 ngày giữa tháng 7/2023, giá mủ cao su tại các vùng nguyên liệu trong nước ổn định ở mức 240-280 đồng/TSC. Tốc độ giảm xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc có xu hướng chậm lại. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 5 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.
- ◆ Cà phê: Giữa tháng 7/2023, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1.000 – 1.300 đồng/kg. Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hà Lan tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 16,29% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 29,06% trong 5 tháng đầu năm 2023.
- ◆ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 7/2023 ổn định ở mức 67.000 – 70.000 đồng/kg. Tháng 6/2023, xuất khẩu hạt tiêu giảm mạnh cả về lượng và trị giá. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 29,54% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 39,39% trong 5 tháng đầu năm 2023.
- ◆ Chè: 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 15,7% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Sản lượng sắn tại Đắk Lắk dự kiến sẽ giảm khoảng 5-10% so với năm trước. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc có xu hướng tăng kể từ tháng 3/2023 đến nay. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.
- ◆ Thủy sản: Tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong tháng 5/2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa 4 tháng đầu năm 2023 giảm.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới Nhật Bản giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giữa tháng 7/2023, giá cao su tại thị trường châu Á giảm trở lại do nhu cầu từ Trung Quốc chậm và đồng Yên mạnh hơn.
- ▶ ANRPC dự báo sản lượng cao su tự nhiên tại châu Á tăng, trong đó sản lượng cao su tại Ma-lai-xi-a dự kiến tăng tới 11,4% trong năm 2023.
- ▶ 10 ngày giữa tháng 7/2023, giá mủ cao su các vùng nguyên liệu trong nước ổn định ở mức 240-280 đồng/TSC.
- ▶ Tốc độ giảm xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc có xu hướng chậm lại.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 5 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm 2022.

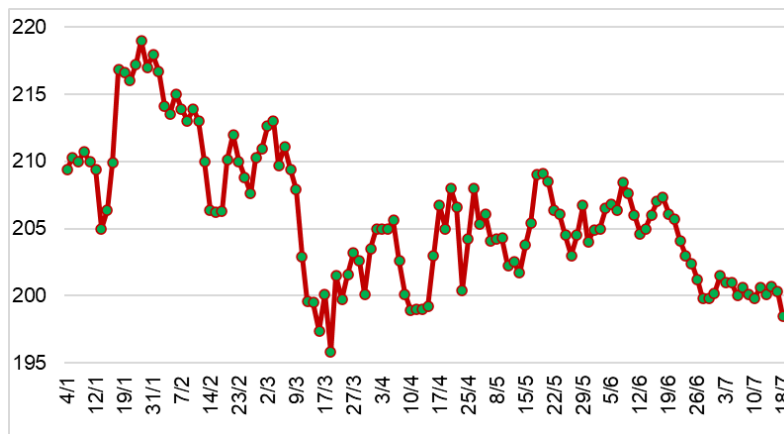
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2023, giá cao su tại thị trường châu Á giảm trở lại do nhu cầu từ Trung Quốc chậm và đồng Yên mạnh hơn.

- + Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka

Exchange (OSE), giá cao su giảm nhẹ so với 10 ngày trước đó. Ngày 18/7/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 198,5 Yên/kg (tương đương 1,44 USD/kg), giảm 0,7% so với 10 ngày trước đó và giảm 21,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)

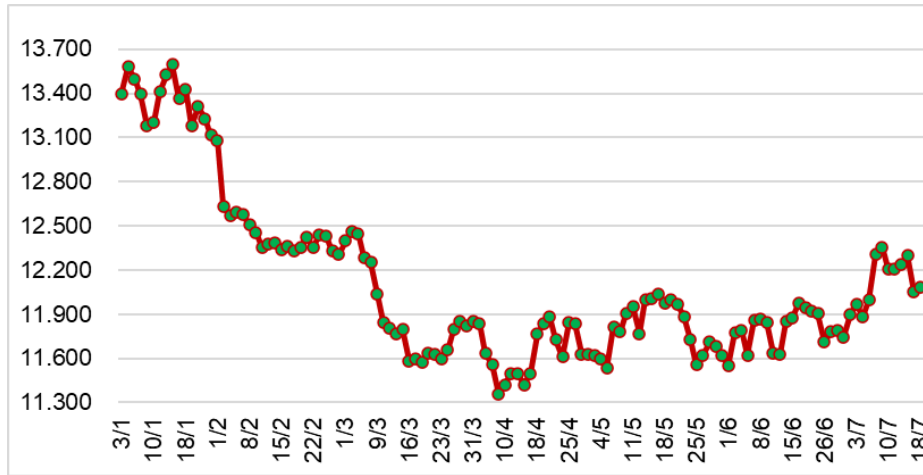


Nguồn: cf.market-info.jp



- + Tại sàn SHFE Thượng Hải, giá cao su RSS3 tăng lên mức 12.300 NDT/tấn vào ngày 14/7/2023, sau đó giá giảm trở lại. Ngày 18/7/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.080 NDT/tấn (tương đương 1,68 USD/tấn), giảm 1,1% so với 10 ngày trước đó, nhưng vẫn tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2022. SHFE đang tìm cách mở rộng mạng lưới kho bãi hàng hóa bên ngoài Trung Quốc, bao gồm cả kho cao su ở Thái Lan.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá mủ cao su RSS3 liên tục giảm. Ngày 18/7/2023 giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,64 Baht/kg (tương đương 1,49 USD/kg), giảm 2,6% so với 10 ngày trước đó và giảm 18,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) đã điều chỉnh tình hình chung của thị trường cao su tự nhiên trong năm 2023. Trong số các nước sản xuất cao su lớn khu vực ASEAN, sản lượng cao su tự nhiên dự kiến tăng ở Thái Lan (tăng 2,5%), ở In-đô-nê-xi-a (tăng 1,8%). Sản lượng tại Việt Nam và các nước khác dự kiến tăng lần lượt 0,1% và 2,8%. Ma-lai-xi-a sẽ là quốc gia có mức tăng trưởng nổi bật nhất với sản lượng dự kiến tăng 11,4% trong năm 2023. Trong khi đó, mức tiêu thụ cao su tự nhiên ở Thái Lan dự kiến sẽ giảm mạnh, với mức dự báo giảm 26% so với năm 2022. Ngược lại, tiêu thụ ở Ma-lai-xi-a và Việt Nam dự kiến sẽ tăng 5,8% mỗi nước. Tăng trưởng

tiêu thụ ở các quốc gia khác thấp hơn, với mức tăng dự kiến là 0,6%.

Trung Quốc: Lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm 2022. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 6/2023, Trung Quốc nhập khẩu 633 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), với trị giá 942 triệu USD, tăng 18,1% về lượng, nhưng vẫn giảm 7,2% về trị giá so với tháng 6/2022, đây là tháng thứ 5 liên tiếp lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 6 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu trên 4 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả Latex), trị giá 5,92 tỷ USD, tăng 18% về

lượng, nhưng giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tiếp tục tăng trong tháng 5/2023, đạt 25,06 nghìn tấn, tăng 6,8% so với tháng 4/2023 và tăng 20,2% so với tháng 5/2022. Trong đó, 86,3% sản lượng cao su tự nhiên trong tháng 5/2023 được cung cấp bởi các hộ sản xuất nhỏ. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 132,37 nghìn tấn, giảm 9,3% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tháng 5/2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tiếp tục giảm trong, đạt 37,06 nghìn tấn, giảm 1,8% so với tháng 4/2023 và giảm 14,2% so với tháng 5/2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 41,9% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này; tiếp đến là Đức chiếm 16,3%; Pa-ki-xtan chiếm 3,7%; Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 2,9% và Bồ Đào Nha chiếm 1,6%. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 209,84 nghìn tấn, giảm 17,3% so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 7/2023, giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường nội địa ít biến động, giá mủ nước tại các vùng nguyên liệu duy trì trong khoảng 240-280 đồng/TSC. Tại tỉnh Phú Yên, giá mủ nước duy trì ở mức 266 đồng/TSC; tại tỉnh Đồng Nai duy trì ở mức 240-245 đồng/TSC; tại thành phố Hồ Chí Minh duy trì ở mức 250 đồng/TSC; tại Bình Phước duy trì ở mức 250-280 đồng/TSC; còn tại các tỉnh khác, giá mủ nước dao động quanh mức

+ Trong tháng 5/2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 60,83 nghìn tấn cao su tự nhiên, tăng 7,5% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 32,8% so với tháng 5/2022. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 417,34 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 26,7% so với cùng kỳ năm 2022. Chủ loại cao su tự nhiên nhập khẩu chính bao gồm: Cao su tiêu chuẩn, mủ cao su tự nhiên và cao su tự nhiên ở dạng khác. Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma là những nguồn cung cấp cao su tự nhiên chính của Ma-lai-xi-a.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 5/2023 đạt 24,97 nghìn tấn, tăng 7,5% so với tháng 4/2023, nhưng vẫn giảm 32,5% so với tháng 5/2022. Luỹ kế 5 tháng đầu năm 2023, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a đạt 131,21 nghìn tấn, giảm 36,7% so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tổng lượng cao su tự nhiên dự trữ của Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 5/2023 đạt 172,26 nghìn tấn, giảm 11,4% so với cuối tháng 4/2023 và giảm 42% so với cùng kỳ năm 2022.

240-280 đồng/TSC.

Tại các công ty cao su, giá mủ nước đang được thu mua trong khoảng 250-270 đồng/TSC. Công ty Cao su Phú Riềng thu mua ở mức 250-270 đồng/TSC; Công ty Cao su Phước Hòa mua với giá 262-264 đồng/TSC; Công ty Cao su Đồng Phú giữ mức giá 270 đồng/TSC; Công ty Cao su Bình Long mua tại mức giá 259-269 đồng/TSC. Công ty Cao su Bà Rịa thu mua ở mức 240-250 đồng/TSC.



XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM SANG ẤN ĐỘ TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

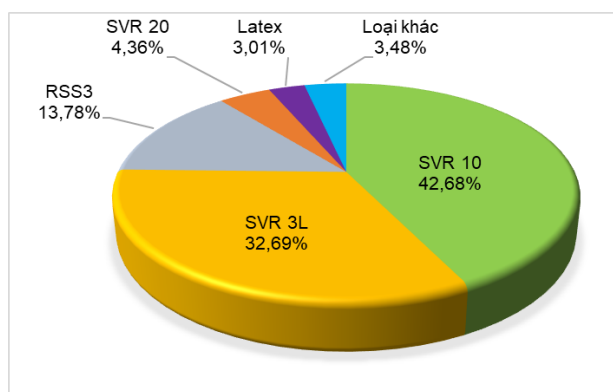
Từ đầu năm 2023 đến nay, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ gặp nhiều khó khăn, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này liên tục sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022, tuy nhiên đà sụt giảm đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Ấn Độ đạt 45,21 nghìn tấn, trị giá 63,24 triệu USD, giảm 20,4% về lượng và giảm 38,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu bình quân

cao su sang thị trường này đạt 1.399 USD/tấn, giảm 23,1% so với cùng kỳ năm 2022.

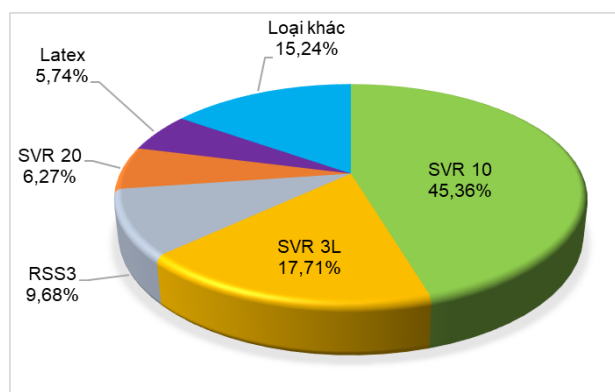
Chủng loại xuất khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là cao su tự nhiên. Trong đó, chủng loại SVR10 được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 45,36% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023. Đứng thứ 2 là chủng loại SVR 3L chiếm 17,71% và RSS3 chiếm 9,68% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam sang Ấn Độ (Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2022



6 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Nhìn chung, giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su sang Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023 hầu hết đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022,

trong đó giá giảm mạnh nhất là Latex giảm 28,4%; RSS1 giảm 23,8%; SVR 20 giảm 23,7%; SVR 10 giảm 23%...

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo trang Money Control, nhu cầu tiêu thụ cao su của Ấn Độ trong niên vụ 2022/23 tăng 9% so với niên vụ 2021/22 lên 1,35 triệu tấn. Trong khi đó, sản lượng tăng với tốc độ chậm hơn với 7%, đạt 839 nghìn tấn. Phần thiếu hụt nguồn cung còn lại, Ấn Độ phụ thuộc vào nhập khẩu và số ít đến từ tồn kho niên vụ cũ. Biến đổi khí hậu kèm theo chi phí trồng tăng cao đang ảnh hưởng đến sản lượng cao su tại bang Kerala (khu vực trồng cao su lớn nhất của Ấn Độ). Tỷ trọng đóng góp sản lượng của khu vực này đã giảm từ 90% ở niên vụ 2021/22, xuống còn 78% trong niên vụ 2022/23.

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương

mại Ấn Độ, trong 5 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 459,59 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 854,05 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Mai-lai-xi-a và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a và Thái Lan, thì lượng cao su nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại đều giảm về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Việt Nam cũng giảm mạnh trong 5 tháng đầu năm 2023, với 29,1 nghìn tấn, trị giá 42,95 triệu USD, giảm 46,1% về lượng và giảm

60,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Cao su nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 6,33% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, giảm mạnh so với mức 10,88% của cùng kỳ năm 2022. Tại thị trường Ấn Độ,

thị phần cao su của Việt Nam thu hẹp so với cùng kỳ năm 2022, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xin-ga-po, Hàn Quốc, Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2023
Tổng	459.598	854,05	-7,4	-21,5	100	100
In-đô-nê-xi-a	67.450	100,88	40,1	4,3	9,70	14,68
Hàn Quốc	52.378	106,08	-6,3	-19,7	11,26	11,40
Thái Lan	46.928	82,23	9,6	-13,3	8,63	10,21
Ma-lai-xi-a	43.335	67,71	-9,9	-27,6	9,70	9,43
Bờ Biển Ngà	30.972	44,93	-29,9	-42,4	8,90	6,74
Việt Nam	29.101	42,95	-46,1	-60,2	10,88	6,33
Xin-ga-po	26.551	64,97	10,6	9,0	4,84	5,78
Trung Quốc	25.862	55,85	179,5	100,7	1,86	5,63
Hoa Kỳ	20.845	36,96	0,0	1,9	4,20	4,54
Nhật Bản	18.932	71,98	4,6	5,1	3,65	4,12
Thị trường khác	97.245	180	-25,7	-38,6	26,38	21,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ



Cơ cấu chủng loại nhập khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 40,82% và cao su tổng hợp chiếm 46,4% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, phần còn lại là cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Ấn Độ đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 187,62 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 280,96 triệu USD, giảm 17,3% về lượng và giảm 35,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Bồ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a, nhập

khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

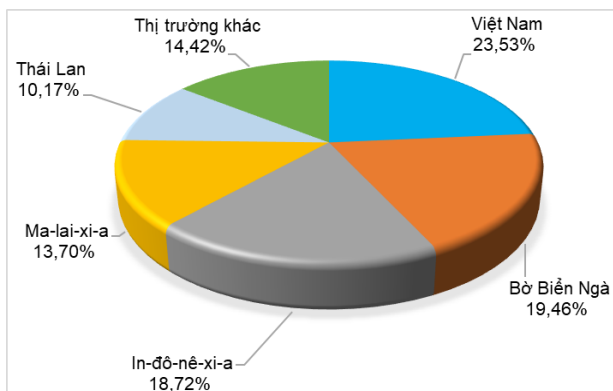
Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2023 với 28,33 nghìn tấn, trị giá 41,55 triệu USD, giảm 47% về lượng và giảm 61% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 15,1%, giảm mạnh so với mức 23,53% của cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh; trong khi thị phần của Việt Nam, Bồ Biển Ngà lại giảm.

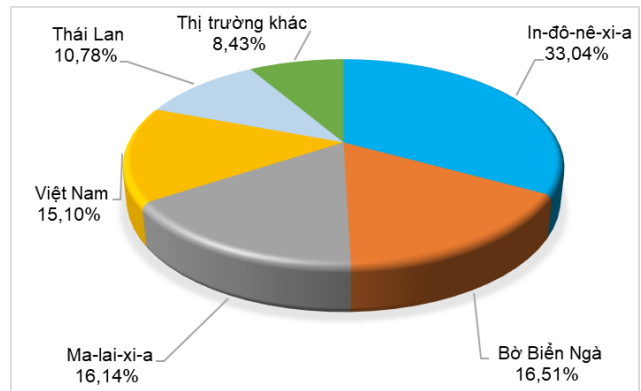
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Ấn Độ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu cao su tổng hợp (HS 4002), tuy nhiên đã giảm đang dần thu hẹp lại trong mấy tháng gần đây. Trong 5 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 213,25 nghìn tấn cao su tổng hợp, trị giá 481,05 triệu USD, giảm 1,2% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản và Ả Rập Xê-út là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Trừ Hàn Quốc, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 5 tháng



đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nga, Ba Lan trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm; trong khi thị phần của Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản lại tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,28% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Những ngày giữa tháng 7/2023, giá cà phê Robusta và Arabica giảm.
- ▶ Trong nước, những ngày giữa tháng 7/2023, giá cà phê Robusta giảm từ 1.000 – 1.300 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Hà Lan tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 16,29% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 29,06% trong 5 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

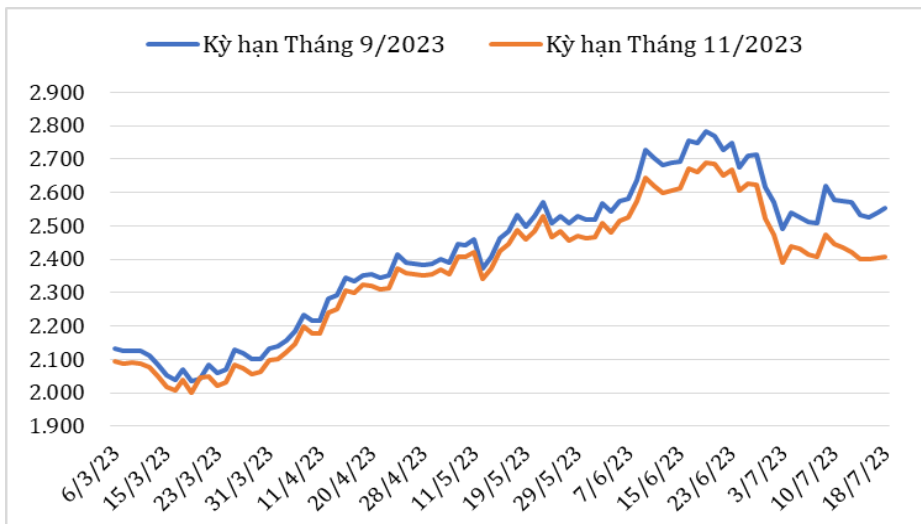
Những ngày giữa tháng 7/2023, giá cà phê Robusta giảm bất chấp mối lo nguồn cung tạm thời giảm sút do In-đô-nê-xi-a mất mùa và Việt Nam bước vào giai đoạn cuối vụ. Nguyên nhân là do các quỹ đầu cơ tỏ ra thận trọng khi Bra-xin bắt đầu có dấu hiệu tăng lượng hàng Robusta giao về sàn tham gia đấu giá.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/7/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2023, tháng 11/2023, tháng 1/2024 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 1,0%, 1,6%, 2,1% và 1,8% so với ngày 10/7/2023, xuống mức 2.552 USD/tấn; 2.406 USD/tấn; 2.331 USD/tấn và 2.297 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2023 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



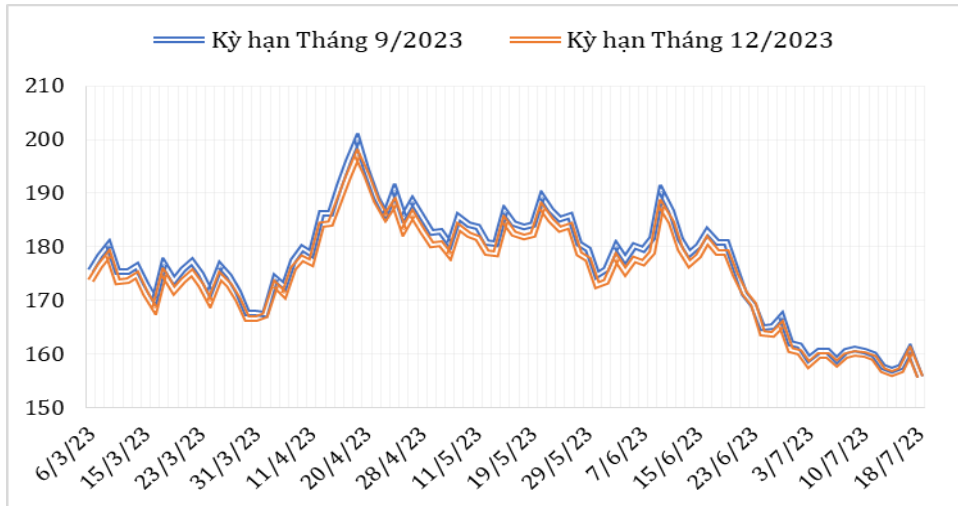
Nguồn: Sàn giao dịch London

Trên sàn giao dịch New York, giá cà phê Arabica giảm khi dự báo nguồn cung từ Bra-xin dồi dào do nhà sản xuất hàng đầu bước vào cao điểm thu hoạch vụ mùa mới năm nay với nhiều dự báo sản lượng tăng.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày

18/7/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm lần lượt 2,9%, 2,7%, 2,5% và 2,4% so với ngày 10/7/2023, xuống còn 155,8 Uscent/lb; 155,65 Uscent/lb; 156,4 Uscent/lb và 157,55 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/7/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2023, tháng 12/2023 và tháng 3/2024 giảm lần lượt 3,0%, 2,1% và 2,9% so với ngày 10/7/2023, xuống còn 184,3 Uscent/lb; 185 Uscent/lb và 190,6 Uscent/lb.

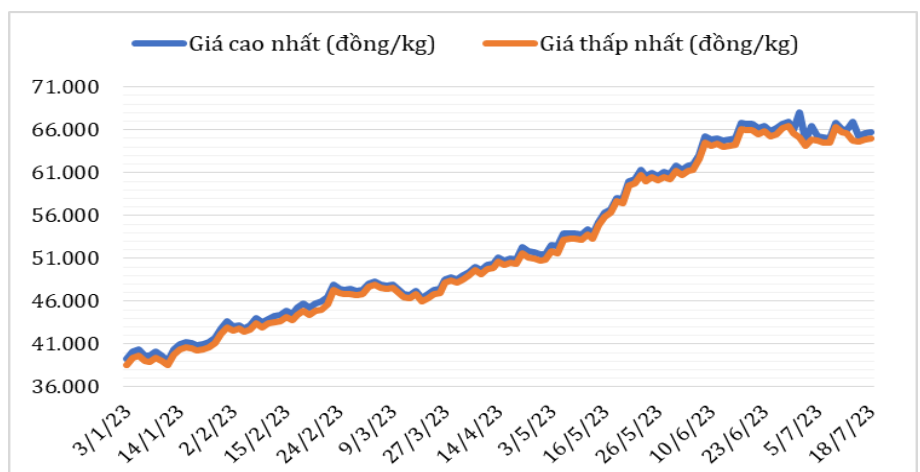
Dự báo xu hướng giảm giá cà phê sẽ diễn ra trong thời gian tới. Hiện người dân Bra-xin đã bán khoảng 32% tổng sản lượng

dự kiến của niên vụ cà phê 2023/2024, nhưng vẫn thấp hơn mức bình quân của niên vụ 2022/2023. Trong khi đó, tồn kho cà phê trên sàn London ghi nhận mức tăng. Theo báo cáo của ICE-London, tính đến ngày 17/7 tồn kho cà phê đã tăng 220 tấn, lên mức đăng ký 54.540 tấn (khoảng 909.000 bao, bao 60 kg), ghi nhận sự gia tăng tồn kho lần đầu tiên kể từ cuối tháng 3/2023.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 1.000 – 1.300 ĐỒNG/KG

Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đã quay đầu giảm sau những thời gian dài liên tục tăng mạnh. Ngày 18/7/2023, giá cà phê Robusta giảm từ 1.000 – 1.300 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày 10/7/2023. Tại tỉnh Gia Lai, giá cà phê Robusta giảm 1.000 đồng/kg, xuống còn 65.400 đồng/kg; tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông, giá cùng giảm 1.100 đồng/kg, xuống còn 65.600 – 65.700 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá giảm 1.300 đồng/kg, xuống còn 65.000 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023

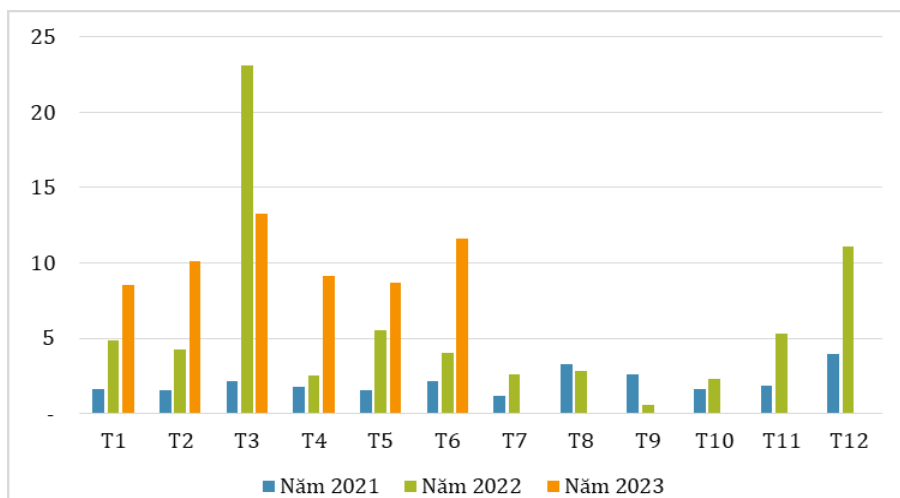


Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ SANG THỊ TRƯỜNG HÀ LAN TĂNG MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt 4,65 nghìn tấn, trị giá 11,61 triệu USD, tăng 30,9% về lượng và tăng 34,1% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 tăng 140,1% về lượng và tăng 190,7% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt 24,72 nghìn tấn, trị giá gần 61,4 triệu USD, tăng 34,3% về lượng và tăng 55,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch xuất khẩu cà phê sang Hà Lan theo tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



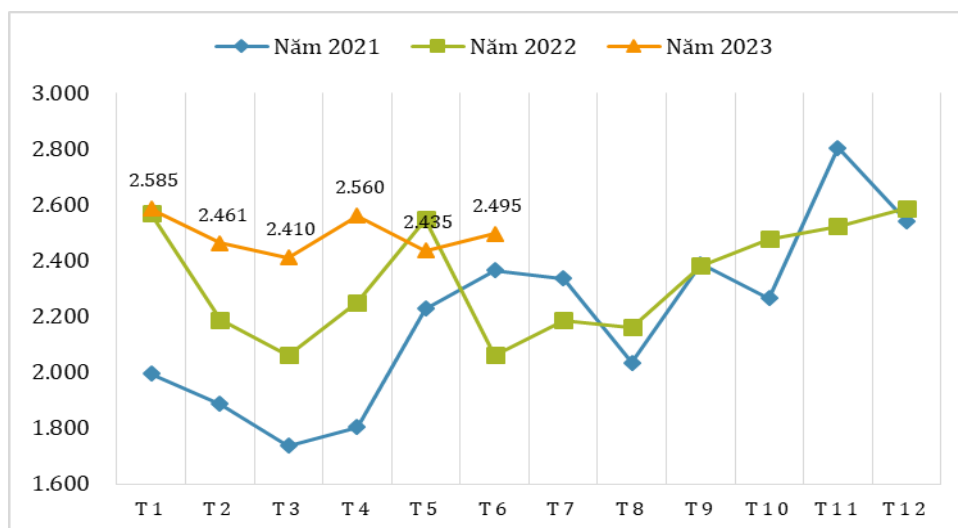
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 6/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Hà Lan đạt mức 2.495 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 5/2023 và tăng 21,0% so với

tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Hà Lan đạt mức 2.483 USD/tấn, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê sang Hà Lan qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

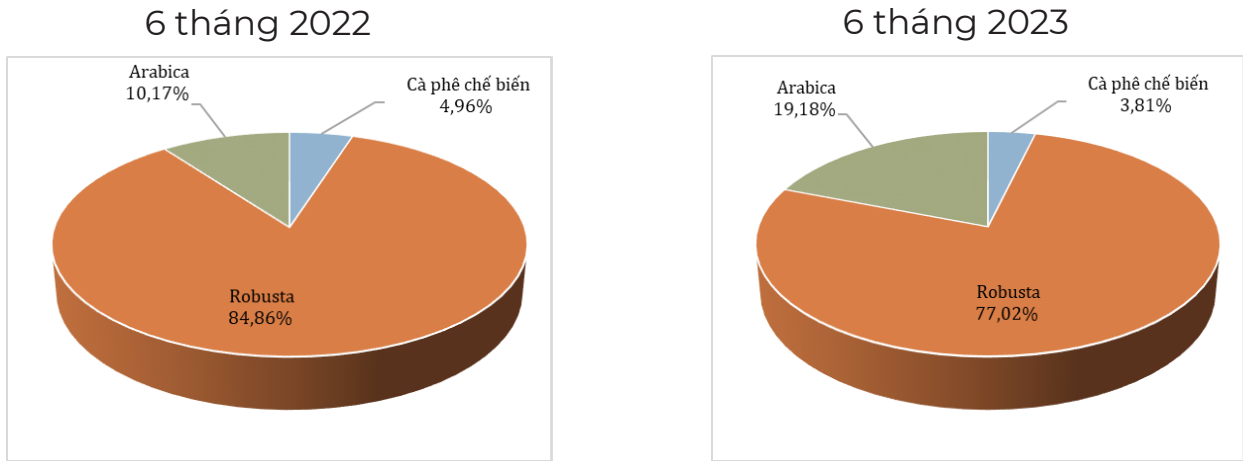
Cơ cấu chủng loại

6 tháng đầu năm 2023, cơ cấu chủng loại cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Hà Lan có sự chuyển dịch đáng kể. Năm 2022, tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta sang Hà Lan chiếm 84,86%, sang năm 2023, tỷ trọng đã giảm xuống còn 77,02%. Tương tự, tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế

biến sang thị trường Hà Lan cũng giảm từ 4,96% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 3,81% tỷ trọng trong 6 tháng đầu năm 2023. Thay vào đó, Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu cà phê Arabica, tỷ trọng tăng từ 10,17% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 19,18% tỷ trọng trong 6 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu sang Hà Lan

(% tính theo trị giá)



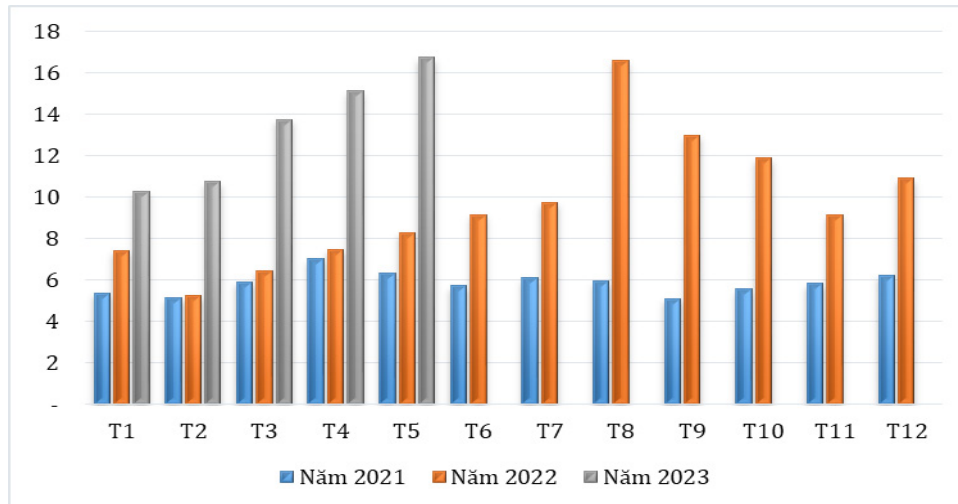
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA HÀ LAN TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Eurostat, tháng 5/2023, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 16,76 nghìn tấn, trị giá 66,29 triệu EUR (tương đương 74,61 triệu USD), tăng 10,7% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 4/2023, so với tháng 5/2022 tăng 101,7% về lượng và tăng 73,9%

về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 66,73 nghìn tấn, trị giá 276,88 triệu EUR (tương đương 311,63 triệu USD), tăng 90,7% về lượng và tăng 77,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Lan nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



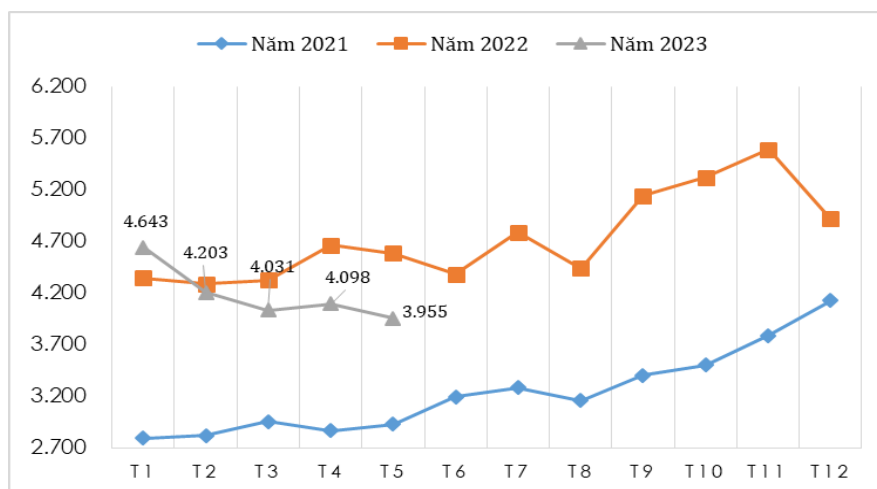
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 3.955 EUR/tấn (tương đương 4.451 USD/tấn), giảm 3,5% so với tháng 4/2023 và giảm 13,7% so với tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, giá

nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU đạt mức 4.149 EUR/tấn (tương đương 4.670 USD/tấn), giảm 6,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Hà Lan giảm từ hầu hết các nguồn cung ngoại khối lớn, ngoại trừ Cô-lôm-bi-a.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2023, Hà Lan nhập khẩu cà phê chủ yếu từ các nguồn cung ngoại khối EU như: Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, Cô-lôm-bi-a, In-đô-nê-xi-a. Trong đó:

Bra-xin là nguồn cung cà phê ngoại khối EU lớn nhất cho Hà Lan, trong 5 tháng đầu năm 2023 lượng nhập khẩu đạt 21,26 nghìn tấn, trị giá 85,28 triệu EUR (tương đương 95,99 triệu USD), tăng 45,8% về lượng và tăng 40% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU giảm từ 41,68% trong 5 tháng đầu năm 2022 xuống còn 31,86%

trong 5 tháng đầu năm 2023.

5 tháng đầu năm 2023, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, tăng 240,3% về lượng và tăng 219,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 19,39 nghìn tấn, trị giá 46,74 triệu EUR (tương đương 52,6 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thị trường ngoại khối EU tăng từ 16,29% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 29,06% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Nhu cầu đối với cà phê đặc sản Robusta tăng là nguyên nhân chính khiến Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Việt Nam.

5 thị trường ngoại khối cung cấp cà phê lớn nhất cho Hà Lan trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	66.729	276.885	311.634	4.149	90,7	77,5	-6,9
Bra-xin	21.261	85.284	95.987	4.011	45,8	40,0	-4,0
Việt Nam	19.392	46.740	52.606	2.410	240,3	219,8	-6,0
Hon-đu-rát	5.190	23.513	26.464	4.530	249,8	244,2	-1,6
Cô-lôm-bi-a	3.833	22.206	24.993	5.793	3,8	13,6	9,4
In-đô-nê-xi-a	3.039	8.705	9.798	2.865	311,9	235,9	-18,5
Thị trường khác	14.014	90.436	101.786	6.453	59,5	75,7	10,2

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,1255 USD

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Từ đầu tháng 7/2023 đến nay, giá hạt tiêu xuất khẩu ở hầu hết các nước sản xuất ổn định, trong khi giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 7/2023 ổn định ở mức 67.000 – 70.000 đồng/kg.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu hạt tiêu giảm mạnh cả về lượng và trị giá.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 29,54% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 39,39% trong 5 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Trong 18 ngày đầu tháng 7/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định tại hầu hết các nước sản xuất, nhưng tăng từ In-đô-nê-xi-a.

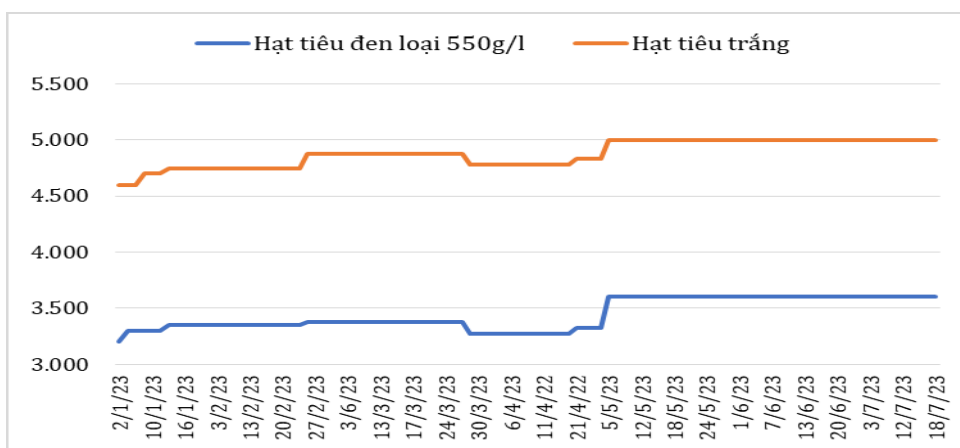
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 18/7/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 2 USD/tấn so với ngày 30/6/2023, lên mức 3.736 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng mạnh 300 USD/tấn so với ngày 30/6/2023, lên mức 6.467 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 18/7/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định ở mức 3.500 USD/tấn và 3.600 USD/



tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 5.000 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 18/7/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ổn định ở mức 3.350 USD/tấn so với ngày 30/6/2023.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu thời gian tới nhìn chung khá ổn định. Tại Trung Quốc,

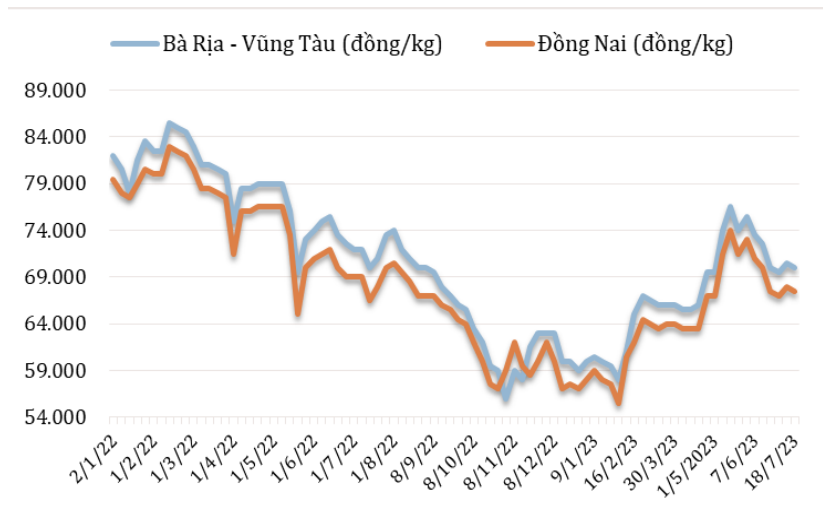
nhu cầu nhập khẩu chững lại; tại Hoa Kỳ và EU nhập khẩu hạn chế do trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, hàng dự trữ vẫn còn, đặc biệt vụ thu hoạch mới từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a đang đến gần nên các doanh nghiệp chưa sẵn sàng mua thêm.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU ỔN ĐỊNH

Trong 18 ngày đầu tháng 7/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa nhìn chung biến động trong biên độ hẹp (tăng/giảm 500 đồng/kg) và ổn định so với cuối tháng 6/2023. Ngày 18/7/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa ổn định ở mức từ 67.000

– 70.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát). Giá hạt tiêu trắng ở mức 101.000 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng 6/2023, nhưng vẫn thấp hơn 106.000 đồng/kg cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa từ đầu năm 2022 đến nay



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

THÁNG 6/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM MẠNH

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2023 đạt 21,23 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 76,74 triệu USD, giảm 26,6% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 giảm 12,2% về lượng và giảm 23,2% về trị giá.

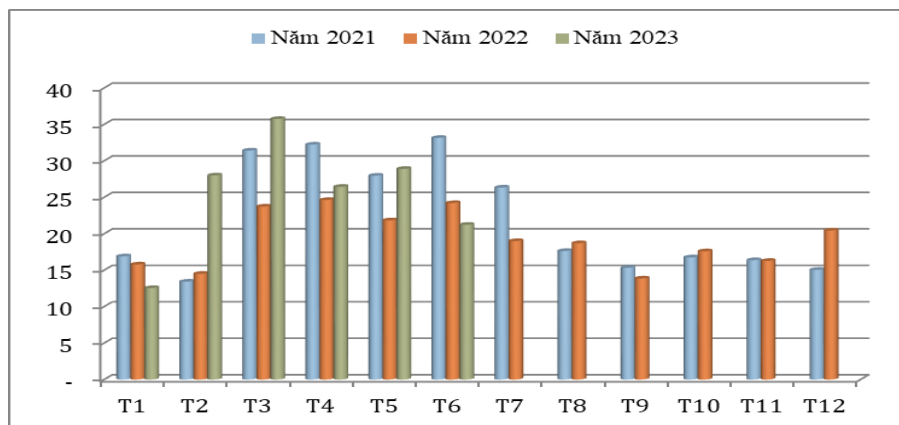
Quý II/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 76,61 nghìn tấn, trị giá 250,08 triệu USD,

tăng 0,4% về lượng và tăng 6,9% về trị giá so với quý I/2023, so với quý II/2022 tăng 8,4% về lượng, nhưng giảm 19,9% về trị giá.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt xấp xỉ 152,68 nghìn tấn, trị giá 483,17 triệu USD, tăng 23,6% về lượng, nhưng giảm 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



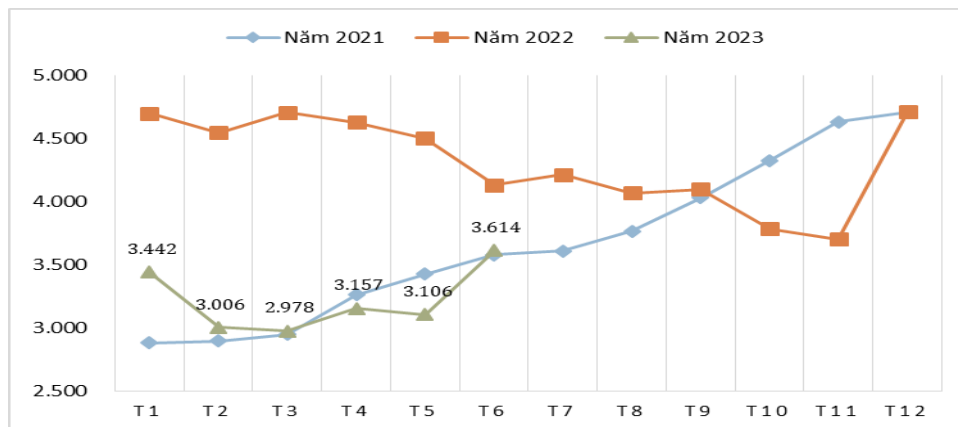
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 6/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.614 USD/tấn, tăng 16,3% so với tháng 5/2023, nhưng giảm 12,5% so với tháng 6/2022. Tính chung

6 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.165 USD/tấn, giảm 30,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 6/2023 so với tháng 6/2022, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm, ngoại trừ Phi-líp-pin. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Đức tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Phi-líp-pin, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu sang Thổ Nhĩ Kỳ ghi nhận mức tăng lên đến 3 con số.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 6/2023		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	21.235	76.738	-12,2	-23,2	152.678	483.169	23,6	-13,7
Hoa Kỳ	4.789	19.209	-7,1	-21,6	25.858	103.145	-16,6	-32,2
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.048	3.901	-46,4	-50,2	7.241	24.062	-27,5	-44,4
Ấn Độ	621	2.299	-44,3	-52,5	5.528	18.186	-41,2	-56,8
Đức	920	3.790	25,9	-0,4	4.603	18.723	-31,1	-45,8
Phi-líp-pin	841	2.734	42,8	28,3	4.147	12.207	27,0	3,4
Hà Lan	548	2.589	-51,7	-58,1	3.977	17.349	-29,3	-42,1
Thái Lan	504	2.414	-13,8	-14,4	2.864	12.483	-6,9	-20,0
Anh	551	2.502	-9,2	-22,7	2.717	11.652	-15,6	-29,6
Thổ Nhĩ Kỳ	304	941	-2,3	-5,9	2.607	7.900	121,3	66,2
Ai Cập	306	1.069	-58,5	-62,3	2.527	7.804	58,8	21,7
Thị trường khác	10.803	35.289	-4,1	-13,3	90.609	249.658	86,7	23,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

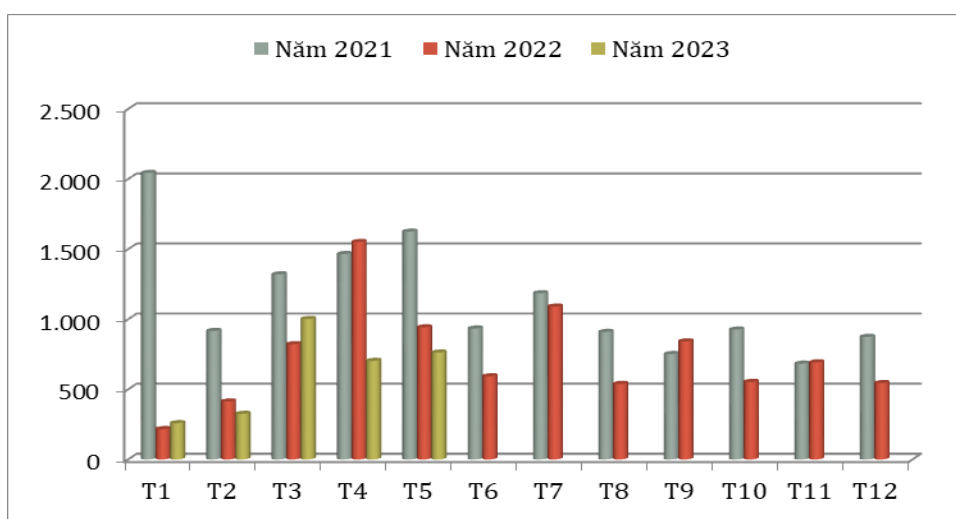
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2023, thị trường Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt 763 tấn, trị giá 3,32 triệu USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 29% về trị giá so với tháng 4/2023, nhưng so với tháng 5/2022 giảm 19,0% về lượng và giảm 28,0% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập

khẩu hạt tiêu đạt 3,05 nghìn tấn, trị giá 13,15 triệu USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nền kinh tế Trung Quốc giảm tốc khiến nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu giảm là nguyên nhân khiến thị trường này giảm mạnh nhập khẩu mặt hàng này.

Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: tấn)



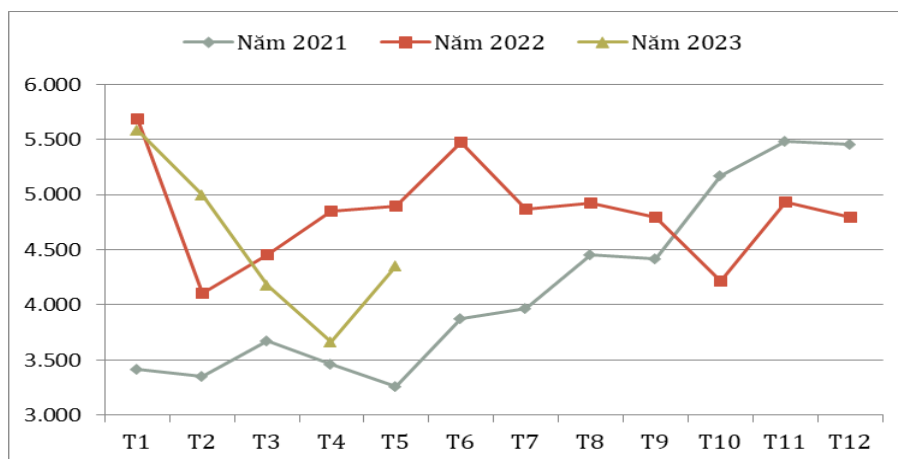
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Diễn biến giá

Tháng 5/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Trung Quốc đạt mức 4.355 USD/tấn, tăng 18,9% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 11,1% so với tháng 5/2022. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu

bình quân hạt tiêu của Trung Quốc đạt mức 4.308 USD/tấn, giảm 9,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc giảm từ In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a nhưng tăng mạnh từ Bra-xin, Ấn Độ.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nguồn cung

5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ 24 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Trung Quốc gồm: In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Bra-xin, Ma-lai-xi-a và Ấn Độ.

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023, lượng đạt trên 1,6 nghìn tấn, trị giá 6,65 triệu USD, giảm 12,6% về lượng và giảm 27,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung

Quốc tăng từ 46,6% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 52,64% trong 5 tháng đầu năm 2023.

Trung Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023, tăng 3,1% về lượng, đạt 1,2 nghìn tấn, nhưng kim ngạch giảm 17,6% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 4,31 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 29,54% trong 5 tháng đầu năm 2022 lên 39,39% trong 5 tháng đầu năm 2023.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng đầu năm 2023

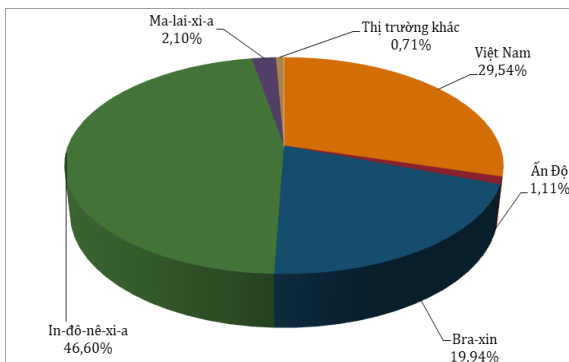
Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	3.052	13.148.478	4.308	-22,6	-29,8	-9,2
In-đô-nê-xi-a	1.607	6.650.233	4.139	-12,6	-27,9	-17,5
Việt Nam	1.202	4.308.079	3.584	3,1	-17,6	-20,1
Bra-xin	103	549.511	5.320	-86,9	-81,4	41,4
Ma-lai-xi-a	56	264.537	4.698	-32,1	-50,2	-26,6
Ấn Độ	38	286.643	7.636	-14,0	9,5	27,4
Thị trường khác	46	1.089.475	23.560	65,1	106,5	25,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

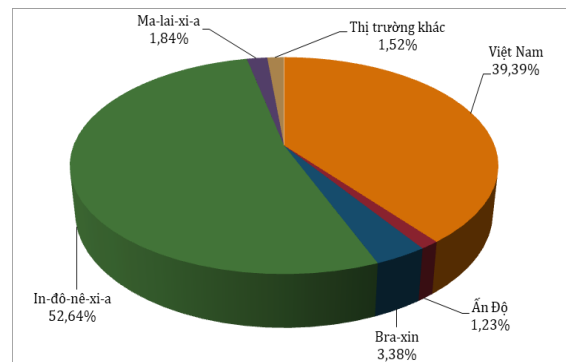
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt tiêu cho Trung Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 123,9 nghìn tấn, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Các nhà xuất khẩu Ấn Độ dự báo xuất khẩu chè của nước này trong năm 2023 sẽ giảm trên 10%, sau khi tăng trưởng 18% vào năm 2022
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 15,7% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a: Dẫn nguồn teaboard.or.ke, xuất khẩu chè của Kê-ni-a trong tháng 4/2023 đạt 24 nghìn tấn, giảm 24,2% so với tháng 3/2023 và giảm 39,3% so với tháng 4/2022. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 123,9 nghìn tấn, giảm 29% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, Kê-ni-a xuất khẩu chè tới thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan giảm mạnh, đạt 35,7 nghìn tấn, giảm 48,3% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Ai Cập đạt 21,3 nghìn tấn, giảm 37,5%; Anh đạt 14,1 nghìn tấn, tăng 17%; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 8 triệu USD, giảm 9%; I-ran đạt 7,6 triệu USD, tăng 571%...

Ấn Độ: Theo nguồn economicetimes.indiatimes.com, năm 2023, các nhà xuất khẩu chè của Ấn Độ phải đối mặt với nhiều thách thức và đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ Hội đồng Chè và chính phủ Ấn Độ để thúc đẩy xuất khẩu ngành chè. Các nhà xuất khẩu Ấn Độ dự báo xuất khẩu chè sẽ giảm trên 10% trong năm 2023, sau khi tăng trưởng 18% vào năm 2022.

Điều kiện thời tiết không thuận lợi cũng là vấn đề đáng lo ngại đối với sản xuất chè niên vụ hiện tại. Trong 3 tháng đầu năm 2023, tổng xuất khẩu chè của Ấn Độ đã giảm 6% so với cùng kỳ năm trước. Theo Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Ấn Độ, vấn đề liên quan đến việc đăng ký các hợp đồng mới ở I-ran, vốn đã kéo dài hơn sáu tháng.

Cùng với đó, chè nhập khẩu giá rẻ từ Nê-pan đang làm tăng thêm những thách

thức mà các nhà xuất khẩu chè Ấn Độ phải đối mặt. Theo các nhà xuất khẩu sự sụt giảm thực tế trong xuất khẩu chè của Ấn Độ sẽ cao hơn do yếu tố này.

Cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na đã ảnh hưởng đến nhu cầu từ các thị trường truyền thống như Nga, I-ran và Hoa Kỳ, những thị trường này ghi nhận mức tăng trưởng đáng kể trong năm 2022. Các nhà xuất khẩu chè đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ Bộ Thương mại để thúc đẩy xuất khẩu. Theo các nhà xuất khẩu, cần thiết phải nỗ lực xúc tiến tại một hoặc hai thị trường trọng điểm để thúc đẩy nhu cầu.

Các nhà xuất khẩu chè Ấn Độ cũng đang tìm kiếm sự hỗ trợ từ chính phủ Ấn Độ, bao gồm tài trợ và nắm giữ cổ phần để phát triển cơ sở hạ tầng đóng gói; Đặt mục tiêu chuyển từ chủ yếu là xuất khẩu số lượng lớn sang xuất khẩu trà đóng gói "Made in India".

Chính phủ Ấn Độ đã tăng tỷ lệ chương trình lợi ích xuất khẩu (RoTDEP) đối với xuất khẩu chè lên 6,7 Rs/kg dựa trên các khuyến nghị từ Hội đồng Chè để khuyến khích xuất khẩu.

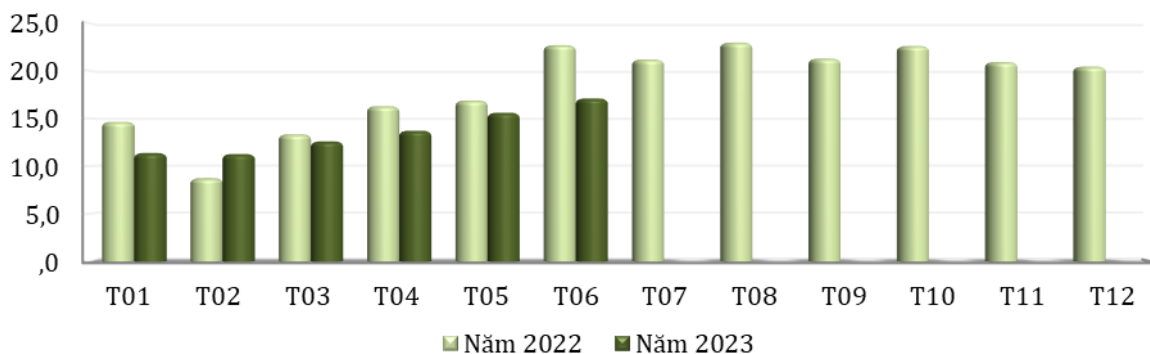


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 6/2023 đạt 9,7 nghìn tấn, trị giá 17,1 triệu USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 24,1% về trị giá so với tháng 6/2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 6/2023 đạt 1.771 USD/tấn, giảm 3,8% so với tháng 6/2022.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2023, xuất khẩu chè đạt 48,3 nghìn tấn, trị giá 81,5 triệu USD, giảm 15,7% về lượng và giảm 20,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.689,5 USD/tấn, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sau nửa đầu năm gặp nhiều khó khăn, dự báo, xuất khẩu chè trong nửa cuối năm 2023 sẽ vẫn phải đối diện với nhiều thách thức bởi sức cầu yếu. Xuất khẩu chè tới các thị trường chính đều có xu hướng giảm và chưa có tín hiệu tích cực.

Chè xuất khẩu tới thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 18,5 nghìn tấn, trị giá 34,9 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Nhu cầu nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan vẫn tiếp tục xu hướng giảm do kinh tế nước này đối mặt với nhiều khó khăn, khi Pa-ki-xtan hiện đang gánh khoản nợ nước ngoài lên tới 100 tỷ USD, trong khi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) suy giảm

sau trận lũ lớn trong năm 2022, cùng với việc khó vực dậy tình trạng xuất khẩu và cải thiện cán cân thanh toán. Cuộc khủng hoảng buộc chính phủ Pa-ki-xtan phải thắt chặt nhập khẩu.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đạt 6,1 nghìn tấn, trị giá 9,9 triệu USD, giảm 44,6% về lượng và giảm 55,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường Đài Loan có nhu cầu nhập khẩu lớn mặt hàng chè để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, bởi thị trường Đài Loan đóng vai trò trung gian để xuất khẩu sang các thị trường Âu, Mỹ và Đông Á. Tuy nhiên, lạm phát toàn cầu, áp lực tăng lãi suất kéo dài và nhu cầu người tiêu dùng tiếp tục suy yếu khiến nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan từ Việt Nam giảm mạnh.

Chè xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 3,6 nghìn tấn, trị giá 6,1 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 19% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tới Trung Quốc đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 5,1 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 5,6% về trị giá. Đáng chú ý, xuất khẩu chè tới thị trường I-rắc ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao cả về lượng và trị giá, đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 4,8 triệu USD, tăng 37,1% về lượng và tăng 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng	48.263	81.539	1.689,5	-15,7	-20,3	-5,4	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	18.531	34.887	1.882,6	-7,4	-8,6	-1,3	38,4	34,9
Đài Loan	6.111	9.902	1.620,4	-44,6	-55,7	-20,1	12,7	19,3
Nga	3.640	6.056	1.663,7	-14,3	-19,0	-5,5	7,5	7,4
Trung Quốc	2.113	5.082	2.404,9	-14,3	-5,6	10,1	4,4	4,3
I-rắc	3.193	4.759	1.490,5	37,1	19,3	-13,0	6,6	4,1
Hoa Kỳ	2.500	3.200	1.279,9	-32,3	-39,5	-10,6	5,2	6,5
In-đô-nê-xi-a	2.814	2.767	983,3	-17,4	-21,4	-4,8	5,8	6,0
Ả rập Xê út	894	2.215	2.477,1	5,5	-7,6	-12,4	1,9	1,5
Ấn Độ	1.225	1.567	1.278,8	-6,8	1,2	8,6	2,5	2,3
Ma-lai-xi-a	2.085	1.445	693,2	1,9	0,8	-1,0	4,3	3,6
Thị trường khác	5.157	9.661	1.873,3	-11,9	-9,8	2,4	10,7	10,2

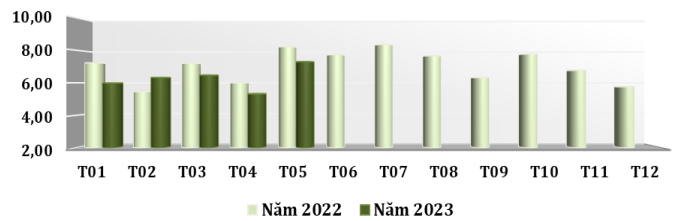
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 31,4 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè nhập khẩu bình quân trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 2.998 USD/tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường: Thị trường Đài Loan nhập khẩu chè nhiều nhất từ Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2023, đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 8,1 triệu USD, giảm 18,2% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là thị trường Xri Lan-ca đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 8,1 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 7,7% về trị giá; Ấn Độ đạt 1,2 nghìn tấn, trị giá 2,9 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 15,8% về trị giá...

Nhập khẩu chè của thị trường Đài Loan giai đoạn 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Tỷ trọng nhập khẩu chè từ các thị trường chính vào thị trường Đài Loan tăng như: Xri Lan-ca và Ấn Độ, nhưng tỷ trọng nhập khẩu chè từ thị trường cung cấp lớn nhất là Việt Nam lại giảm trong 5 tháng đầu năm 2023.

Giá chè nhập khẩu bình quân từ Việt Nam cũng ở mức thấp, đạt 1.658,2 USD/tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2022. Chủ yếu là chè xuất thô trong chế biến thực phẩm sử dụng các nguyên liệu trà như trà sữa, bột matcha, nên trị giá không cao. Do đó, để gia tăng trị giá xuất khẩu, cần nâng cao chất lượng chè, nếu sản phẩm đạt chất lượng tốt, cơ hội cho chè Việt Nam tại thị trường Đài Loan là rất lớn.



Thị trường cung cấp mặt hàng chè cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	10.466	31.377	2.998,0	-9,1	-8,0	1,3	100,0	100,0
Việt Nam	4.882	8.096	1.658,2	-18,2	-19,8	-2,0	46,6	51,8
Xri Lan-ca	1.815	8.074	4.449,0	-6,5	-7,7	-1,2	17,3	16,9
Ấn Độ	1.165	2.877	2.470,6	1,5	15,8	14,0	11,1	10,0
In-đô-nê-xi-a	912	1.841	2.019,4	9,5	-2,1	-10,6	8,7	7,2
Nhật Bản	737	7.238	9.826,6	-5,0	-8,8	-4,0	7,0	6,7
Trung Quốc	414	923	2.231,3	-27,5	-41,6	-19,5	4,0	5,0
Kê-ni-a	401	1.149	2.863,9	153,8	208,0	21,4	3,8	1,4
Mi-an-ma	41	158	3.891,5	-4,1	1,3	5,6	0,4	0,4
Ba Lan	31	560	18.328,2	4,5	19,4	14,3	0,3	0,3
Thái Lan	28	94	3.305,8	39,4	59,3	14,3	0,3	0,2
Thị trường khác	42	367	8.828,7	46,5	16,9	-20,2	0,4	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Về chủng loại: Chè đen và chè xanh là 2 loại chính thị trường Đài Loan nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2023. Cả 2 chủng loại chè này thị trường Đài Loan đều nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam. Giá chè đen và chè xanh nhập khẩu trung bình từ Việt Nam đều ở mức thấp. Tỷ trọng nhập khẩu

cả 2 loại chè này từ Việt Nam đều giảm về lượng trong 5 tháng đầu năm 2023.

Thị trường Đài Loan tăng nhập khẩu chè đen từ Ấn Độ và tăng nhập khẩu chè xanh từ In-đô-nê-xi-a, Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2023.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho thị trường Đài Loan trong 5 tháng đầu năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	5 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Chè đen	7.532	19.986	2.653,5	-9,8	-8,8	1,1	100,0	100,0
Việt Nam	2.901	4.419	1.523,2	-21,6	-27,7	-7,8	38,5	44,3
Xri Lan-ca	1.766	7.859	4.449,8	-7,7	-8,2	-0,6	23,4	22,9
Ấn Độ	1.164	2.876	2.469,7	1,5	15,7	14,0	15,5	13,7
In-đô-nê-xi-a	752	1.557	2.071,8	1,2	-9,3	-10,4	10,0	8,9
Trung Quốc	414	923	2.231,3	-27,5	-41,6	-19,5	5,5	6,8
Thị trường khác	535	2.352	4.395,8	88,4	60,2	-14,9	7,1	3,4
Chè xanh	2.934	11.389	3.881,9	-7,1	-6,3	0,8	100,0	100,0
Việt Nam	1.981	3.677	1.855,9	-12,7	-7,6	5,8	67,5	71,9
Nhật Bản	731	7.140	9.771,4	-4,8	-8,6	-4,0	24,9	24,3
In-đô-nê-xi-a	160	284	1.773,2	78,1	74,2	-2,2	5,5	2,8
Xri Lan-ca	49	215	4.419,0	67,2	16,8	-30,1	1,7	0,9
Thị trường khác	13	73	5.554,3	856,6	265,0	-61,8	0,4	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan điều chỉnh tăng giá sản xuất khẩu sản lát thêm 5 USD/tấn.
- ▶ Sản lượng sản tại Đắc Lắc dự kiến sẽ giảm khoảng 5-10% so với năm trước.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc có xu hướng tăng kể từ tháng 3/2023 đến nay.
- ▶ Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong 10 ngày giữa tháng 7/2023, giá tinh bột sản nội địa, tinh bột xuất khẩu của Thái Lan ổn định, giá sản lát xuất khẩu được điều chỉnh tăng; trong khi giá sản nguyên liệu được điều chỉnh giảm so với 10 ngày trước đó.

Ngày 18/7/2023, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 570 USD/tấn, FOB-Băng Cốc; Đồng thời giá tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 18,5 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

Trong khi đó, Hiệp hội Thương mại khoai mì Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản nguyên liệu xuống mức 3,05-3,45 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với 10 ngày trước đó. Giá sản xuất khẩu sản lát được điều chỉnh lên mức 260-267 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với 10 ngày trước đó.

Xuất khẩu tinh bột sản và sản lát của Thái Lan đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 5 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được gần 3 triệu tấn sản lát (HS 07141011), trị giá 26,08 tỷ Baht (tương đương 753,63 triệu USD), giảm 17,4% về lượng và giảm 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 98,42% về lượng và chiếm 98,4% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản lát của Thái Lan, đạt 2,95 triệu tấn, trị giá 25,67 tỷ Baht (tương đương 741,59 triệu USD), giảm 18,2% về lượng và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02889 USD).



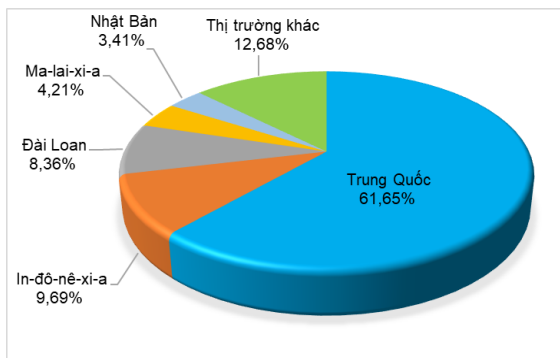
Trong 5 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 1,06 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 17,72 tỷ Baht (tương đương 512 triệu USD), giảm 35% về lượng và giảm 31,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc, thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Phi-líp-pin là 5 thị trường xuất khẩu tinh bột sản lớn nhất của Thái Lan, lượng tinh bột sản của Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường này đều sụt giảm trong 5 tháng đầu năm 2023.

Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 60,97% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan, đạt 646,05 nghìn tấn, trị giá 10,52 tỷ Baht (tương đương 303,93 triệu USD), giảm 35,7% về lượng và giảm 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đứng vị trí thứ 2, chiếm 9,89%, đạt 104,8 nghìn tấn, giảm 23%; Xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 5,63%, đạt 59,63 nghìn tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2022.

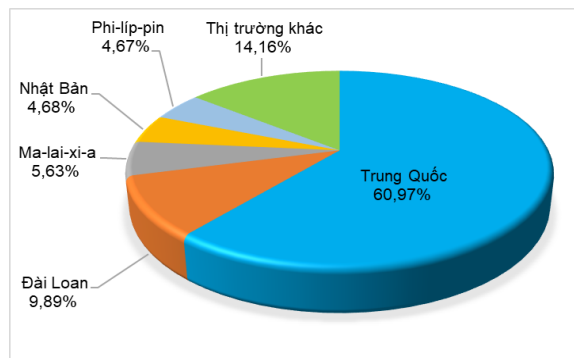
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Phi-líp-pin lại tăng.

Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (HS 11081400) của Thái Lan (% tính theo lượng)

5 tháng đầu năm 2022



5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Căm-pu-chia, trong 5 tháng đầu năm 2023, Căm-pu-chia đã xuất khẩu gần 1,2 triệu tấn sắn và sản phẩm sắn, phần lớn được xuất khẩu sang Thái Lan và Việt Nam. Trong 5 tháng đầu năm 2023, Căm-pu-chia xuất khẩu sang

Thái Lan gần 830 nghìn tấn sắn và các sản phẩm sắn (gồm: 751,6 nghìn tấn sắn tươi, 71,25 nghìn tấn sắn lát và 7,1 nghìn tấn bã sắn) và xuất khẩu sang Việt Nam đạt 350 nghìn tấn (gồm: 184,86 nghìn tấn sắn tươi, 124,75 nghìn tấn sắn lát và 39,8 nghìn tấn bã sắn).

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Hiện lượng tồn kho sắn vụ cũ tại Việt Nam vẫn khan hiếm, trong khi hàng vụ mới chưa có nhiều. Giá tinh bột sắn của Việt Nam xuất khẩu qua đường biển và qua cửa khẩu biên giới được thiết lập ở mức cao do sự khan hiếm nguồn cung giao hàng ngay. Giá tinh bột sắn xuất khẩu bằng đường biển sang Trung Quốc hiện dao động khoảng 540-547 USD/tấn, FOB với nguồn hàng từ Tây Ninh.

Dự kiến năm nay lượng sắn lát của Căm-pu-chia đưa về Việt Nam sẽ muộn hơn, nhiều diện tích sắn tại Campuchia bị ảnh hưởng do nắng hạn kéo dài.

Do giá mía và giá ngô cao nên năm nay

sản lượng sắn tại Đắk Lắk dự kiến sẽ giảm khoảng 5-10% so với năm trước.

Tại Thanh Hóa, theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa, niên vụ 2023/24 toàn tỉnh có hơn 11.000 ha sắn nguyên liệu. Tuy nhiên, có khoảng 965 ha sắn nguyên liệu bị nhiễm vi-rút bệnh khảm lá sắn. Bệnh đang gây hại nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng tại các huyện Thường Xuân, Ngọc Lặc, Như Xuân, Như Thanh, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Bá Thước. Mặc dù Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương đã thực hiện nhiều giải pháp phòng trừ, khắc phục, song diện tích nhiễm bệnh vẫn có xu hướng tăng.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN CỦA VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Là nước xuất khẩu sắn lớn thứ 3 trên thế giới, nhưng hiện cả nước mới có 27 tỉnh có nhà máy chế biến tinh bột sắn và có khoảng 120 nhà máy chế biến tinh bột sắn quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế 11,3 triệu tấn củ tươi/năm. Trong đó, có khoảng 26% số cơ sở có gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu. Xuất khẩu sắn và sản phẩm

sắn chiếm khoảng 70% tổng sản lượng sắn thu hoạch của cả nước. Tiêu thụ sắn và sản phẩm sắn của Việt Nam vẫn còn nhiều khâu trung gian, khả năng cạnh tranh thấp do chi phí logistics của Việt Nam cao. Để nâng cao sức cạnh tranh, nhiều chuyên gia cho rằng, ngành sắn cần phải khắc phục những điểm yếu, đồng thời cần đầu tư nâng cao

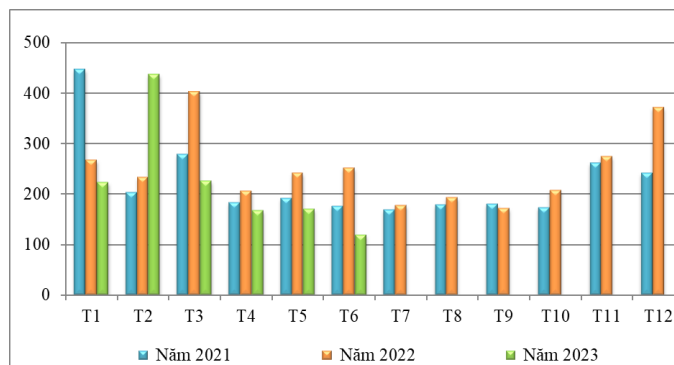
chất lượng sản xuất khẩu sang nhiều thị trường, đặc biệt là EU.

Thời gian qua việc phát triển thị trường mới còn chậm, do đó Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ chính sản và các sản phẩm sản của Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm sản sang Trung Quốc chiếm 89,43% về lượng và chiếm 88,04% về trị giá xuất khẩu sản và các sản phẩm sản của cả nước, đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 522,85 triệu USD, giảm 15,1% về lượng và giảm 23,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc có xu hướng tăng kể từ tháng 3/2023 đến nay. Tuy nhiên, trong 6 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc vẫn giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2022, ở mức 389,3 USD/tấn.

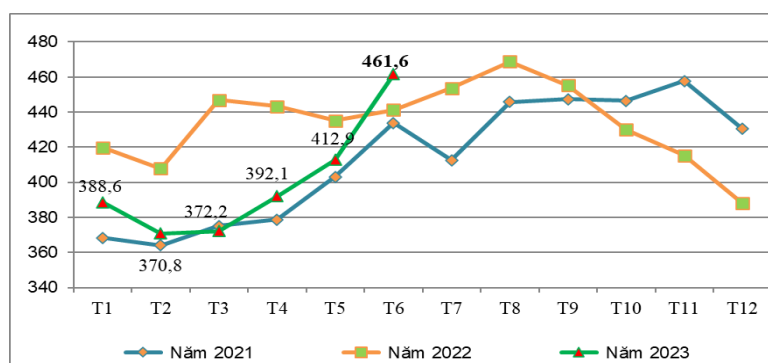
Các chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong 6 tháng đầu năm 2023 chủ yếu là tinh bột sản và sản lát khô. Trong đó, lượng sản lát xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 87,9% tổng lượng sản lát xuất khẩu của cả nước; trong khi lượng tinh bột sản xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm khoảng 91,1% tổng lượng tinh

Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)

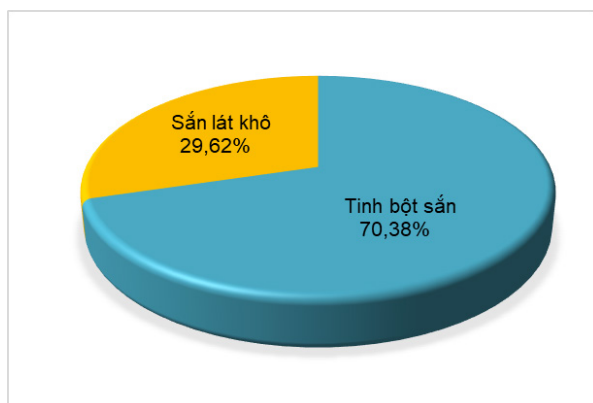


Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

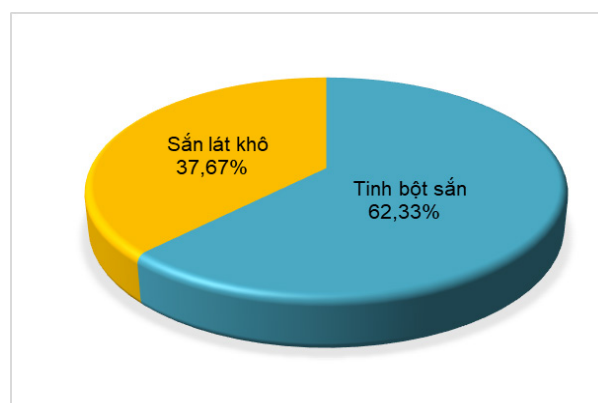
bột sản xuất khẩu của cả nước. Xuất khẩu tinh bột sản sang Trung Quốc tiếp tục giảm; trong khi xuất khẩu sản lát vẫn trong xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu chủng loại sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu sang Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2022



6 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tại thị trường Trung Quốc, sản và tinh bột sản của Việt Nam đang phải cạnh tranh mạnh với sản và tinh bột sản của Thái Lan,

Lào và Căm-pu-chia. Trong ngắn hạn, để cạnh tranh với Thái Lan trong việc xuất khẩu sản và sản phẩm sản sang Trung Quốc là

khó đối với doanh nghiệp Việt Nam, song với lợi thế giá rẻ, giao thương quen thuộc, thị trường gần, doanh nghiệp Việt Nam

cần nâng cao chất lượng sản phẩm để giữ vững và mở rộng thị phần tại thị trường Trung Quốc.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tinh bột sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 6 tháng đầu năm 2023, thị trường Đài Loan nhập khẩu 171,49 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814), trị giá 87,37 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào là các thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan. Trong đó, nhập khẩu tinh bột sắn của Đài Loan từ Việt Nam, Lào và In-đô-nê-xi-a tăng; trong khi nhập khẩu từ Thái Lan giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan, đạt 25,27 nghìn tấn, trị giá 12,68 triệu USD, tăng 65,5% về lượng và tăng 50,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 14,74% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường

Đài Loan, cao hơn so với mức 8,58% của 6 tháng đầu năm 2022. Trong khi đó, thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 73,76%, thấp so với mức 88,13% của 6 tháng đầu năm 2022.

Sắn: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, trong 6 tháng đầu năm 2023, thị trường Đài Loan nhập khẩu 13 tấn sắn (HS 071410), trị giá 7 nghìn USD, giảm 38 1% về lượng và giảm 36 4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan là 2 thị trường cung cấp sắn cho thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu từ hai thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, nhu cầu sắn và tinh bột sắn của thị trường Đài Loan vẫn ở mức thấp, do đó xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này khó tăng đột biến trong các tháng tới.

Thị trường cung cấp sắn và tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	6 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023
Sắn (HS 071410)	13	7	-38,1	-36,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	12	5	-40,0	-37,5	95,24	92,31
Thái Lan	1	2	0,0	-33,3	4,76	7,69
Tinh bột sắn (HS 110814)	171.491	87.369	-3,6	-9,1	100	100
Thái Lan	126.487	64.924	-19,3	-23,4	88,13	73,76
Việt Nam	25.277	12.681	65,5	50,5	8,58	14,74
In-đô-nê-xi-a	16.772	8.323	478,7	516,1	1,63	9,78
Lào	2.888	1.390	7,0	-1,5	1,52	1,68
Trung Quốc	66	47	-73,7	-73,6	0,14	0,04
Hoa Kỳ	1	3			-	0,00
Bra-xin	-	1			-	-

Nguồn: Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 6/2023, doanh số bán thủy sản của Hoa Kỳ tiếp tục giảm mặc dù giá giảm.
- ▶ Xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2023 giảm nhẹ do sản lượng giảm.
- ▶ Tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong tháng 5/2023.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa 4 tháng đầu năm 2023 giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Hoa Kỳ:** Tháng 6/2023, doanh số bán thủy sản tươi sống, đông lạnh và thủy sản sống tại các cửa hàng bán lẻ của Hoa Kỳ đều giảm, mặc dù giá thủy sản tươi sống và đông lạnh giảm. Theo dữ liệu Circa do 210 Analytics cung cấp, doanh số bán thủy sản tươi sống tháng 6/2023 giảm 2,8% xuống còn 624 triệu USD; doanh số bán thủy sản đông lạnh giảm 5,3% xuống còn 627 triệu USD. Doanh số bán hàng giảm mặc dù giá thủy sản đông lạnh giảm 7,5% và giá thủy sản tươi giảm 3,2% trong tháng 6/2023. Đáng chú ý giá cua trung bình giảm mạnh 19,2%.

- **Ấn Độ:** Năm 2023 là một năm khó khăn với ngành nuôi tôm Ấn Độ, giá giảm khiến nông dân không còn động lực để tiếp tục thả nuôi. Chi phí đầu vào như thức ăn và điện tăng đáng kể, nhưng giá tôm vẫn ở mức thấp chưa từng có trong 5 năm qua, gây ra khủng hoảng trong ngành tôm Ấn Độ. Theo đó, vụ đầu tiên trong năm tài chính 2022/2023, được thu hoạch từ tháng 4 đến tháng 6, dự kiến sẽ giảm khoảng 25% sản lượng do nhập khẩu tôm bố mẹ giảm mạnh vào cuối năm 2022 và đầu năm 2023. Do thua lỗ, nông dân có thể sẽ chuyển từ nuôi tôm thẻ chân trắng sang cá hoặc cua. Tỷ lệ thả giống ở Tây Bengal, Odisha và quận Andhra Pradesh dự kiến sụt giảm đáng kể trong vụ thứ 2 của năm tài chính này.

Ngoài ra, điều kiện khí hậu không thuận lợi đã góp phần làm lây lan dịch bệnh và tăng tỷ lệ chết ở tôm. Cùng với đó, Ấn Độ đang phải cạnh tranh với giá tôm thấp hơn từ Ê-cu-a-đo.

Nhập khẩu tôm thẻ chân trắng bố mẹ của Ấn Độ đã giảm gần một nửa trong

các tháng đầu năm 2023. Nhập khẩu tôm bố mẹ của Ấn Độ giảm 44% trong tháng 1, giảm 24% trong tháng 2 và 38% trong tháng 3, sau khi phục hồi 8% trong tháng 4 lại tiếp tục giảm 42% trong tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm ngoái. Ấn Độ đã bắt đầu cho phép nhập khẩu tôm bố mẹ từ các nước Đông Nam Á, mở ra cơ hội cho các nhà sản xuất tôm sú bố mẹ Việt Nam.

Mặc dù sản lượng tôm giảm, nhưng xuất khẩu tôm của Ấn Độ không giảm sâu như dự đoán. Theo thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, lượng tôm xuất khẩu của nước này trong 5 tháng đầu năm 2023 đạt 257,79 nghìn tấn, tương đương so với cùng kỳ năm 2022. Điều này cho thấy các nhà xuất khẩu tôm Ấn Độ vẫn bán hàng dự trữ từ năm trước. Tuy nhiên, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đã giảm trong tháng 4 và tháng 5/2023 sau khi tăng hơn 12% trong quý 1/2023 với mức giảm lần lượt 14% và 8%. Tính theo trị giá, xuất khẩu tôm của Ấn Độ 5 tháng đầu năm 2023 đạt 1,8 tỷ USD, giảm 13% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó xuất khẩu tháng 4 và tháng 5/2023 giảm lần lượt 23% và 22%.

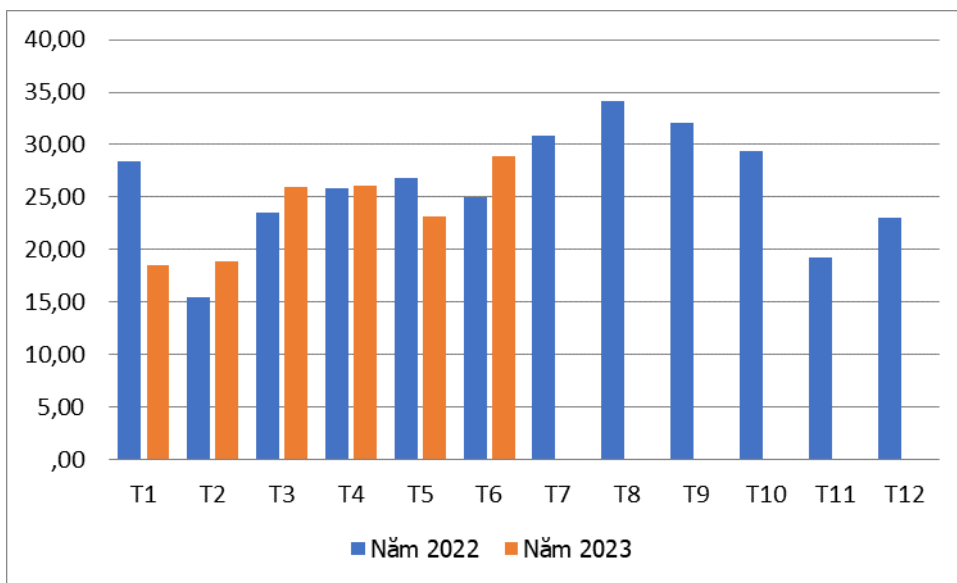


XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG ANH TĂNG MẠNH TRỞ LẠI

Tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh tăng mạnh trở lại sau khi giảm trong tháng 5/2023. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 6/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh đạt 4,4 nghìn tấn, trị giá 28,85 triệu USD, tăng

22,3% về lượng và tăng 15,7% về trị giá so với tháng 6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 141,3 triệu USD, tăng 4,5% về lượng, nhưng giảm 2,64% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh theo tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)

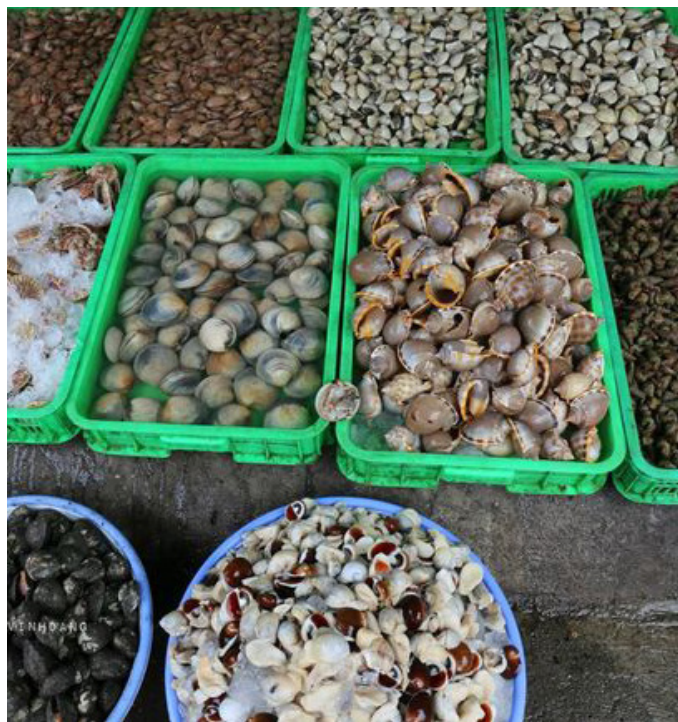


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại, tháng 6/2023, xuất khẩu hầu hết các chủng loại thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh tăng mạnh, trừ xuất khẩu mực các loại và ghẹ các loại giảm.

Xuất khẩu tôm của Việt Nam sang thị trường Anh tháng 6/2023 đạt 2,06 nghìn tấn, trị giá 19,88 triệu USD, tăng 30,6% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tôm các loại của Việt Nam sang thị trường Anh vẫn giảm 9,4% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu cá tra, basa sang thị trường Anh tháng 6/2023 tăng 14,8% về lượng, nhưng giảm 14% về trị giá so với tháng 6/2022, đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 5,9 triệu USD. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam sang Anh đạt 9,4 nghìn tấn, trị giá 33,2 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



Trong khi đó, xuất khẩu cá đông lạnh, cá ngừ đông lạnh, bạch tuộc các loại của Việt Nam sang thị trường Anh tiếp tục tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang thị trường Anh của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 6/2023		So với tháng 6/2022 (%)		6 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	4.401	28.855	22,3	15,7	21.443	141.354	4,5	-2,6
Tôm các loại	2.061	19.879	30,6	22,7	9.154	89.067	-9,4	-12,5
Cá tra, basa	1.812	5.889	14,8	-14,0	9.393	33.194	15,1	2,9
Cá đông lạnh	313	1.656	66,7	120,1	1.688	10.946	61,0	168,5
Cá ngừ các loại	70	473	38,4	25,8	520	3.774	69,7	89,8
Mực các loại	43	250	-36,3	-37,9	207	1.378	-32,9	-30,6
Bạch tuộc các loại	30	155	652,1	456,7	36	224	796,6	705,5
Nghêu các loại	47	111	5,0	21,7	219	432	1,3	-23,1
Chả cá	11	82			26	172	242,4	403,7
Ghẹ các loại	5	79	-93,6	-63,8	129	1.010	-45,7	-11,0
Cá khô	2	33			30	127	135,3	31,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Anh nửa đầu năm 2023 giảm do nhu cầu nhập khẩu của Anh giảm. Theo số liệu thống kê từ ITC, trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 1,4 tỷ USD, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu thủy sản của Anh giảm do tỷ lệ lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu dùng thủy sản giảm. Theo công ty nghiên cứu thực phẩm Kantar, tổng doanh số bán

thủy sản ướp lạnh tại Anh trong quý kết thúc vào ngày 15/5/2023 giảm 11% xuống còn 489,9 triệu bảng Anh (tương đương 601 triệu USD), chủ yếu là do lạm phát giá cao kỷ lục. Sự sụt giảm lớn nhất là thủy sản tẩm bột, với doanh số bán hàng giảm 20,9% trong quý; doanh số bán cá hun khói giảm 14,9%, doanh số bán thủy sản có vỏ giảm 13,9%.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CA-NA-ĐA TRONG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa đạt 916,7 triệu USD, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa từ hầu hết các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, trừ nhập khẩu từ Chi-lê và Ai-len tăng.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 5 cho Ca-na-đa trong 4 tháng đầu năm 2023, đạt 60,3 triệu USD, giảm 37,9% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa giảm từ 9,4% trong 4 tháng đầu năm 2022 xuống còn 6,6% trong

4 tháng đầu năm 2023. Nhập khẩu thủy sản của Ca-na-đa từ Việt Nam giảm chủ yếu do nhập khẩu tôm với 2 mã HS 030617 và 160521 giảm mạnh. Thị phần tôm mã HS 030617 của Việt Nam giảm mạnh do mức giảm nhập khẩu của Ca-na-đa từ Ấn Độ và Ê-cu-a-đo thấp hơn nhiều so với mức giảm nhập khẩu từ Việt Nam, lần lượt ở mức 19,1% và 10,5% đối với mã tôm 030617. Trong khi đó, Việt Nam vẫn là thị trường cung cấp tôm mã HS 160521 lớn nhất cho Ca-na-đa, nhưng mức giảm trị giá nhập khẩu từ Việt Nam cao hơn nhiều so với mức giảm nhập khẩu từ Ấn Độ, giảm 52,4% so với mức giảm 12,7%.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Ca-na-đa 4 tháng đầu năm 2023

Thị trường	4 tháng đầu năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
Tổng	916.743	-11,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	228.502	-0,2	24,9	22,2
Trung Quốc	134.419	-2,8	14,7	13,4
Chi-lê	93.092	25,0	10,2	7,2
Thái Lan	60.757	-12,1	6,6	6,7
Việt Nam	60.303	-37,9	6,6	9,4
Ấn Độ	58.922	-17,5	6,4	6,9
Na Uy	58.175	-4,2	6,3	5,9
In-đô-nê-xi-a	25.803	-22,2	2,8	3,2
Ê-cu-a-đo	16.216	-1,1	1,8	1,6
Ai-len	19.718	15,3	2,2	1,7
Thị trường khác	160.836	-27,8	17,5	21,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Thị phần các chủng loại thủy sản chính của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa

Mã HS	Tổng nhập khẩu của Ca-na-đa		Nhập khẩu từ Việt Nam		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	4 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	4 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
030617	101.025	-34,9	12.236	-65,4	12,1	22,8
160521	31.396	-35,7	10.060	-52,4	32,0	43,3
160529	14.521	18,8	7.634	44,5	52,6	43,2
160414	59.885	15,9	6.692	191,8	11,2	4,4
030462	6.637	-30,6	6.510	-30,9	98,1	98,6
030495	15.624	12,8	4.110	127,1	26,3	13,1
030489	10.470	6,2	2.363	49,2	22,6	16,1
030499	21.946	-41,2	1.461	-79,1	6,7	18,8
030432	1.139	-30,6	904	-36,5	79,4	86,7
030324	609	-2,9	564	6,6	92,6	84,4
030359	1.261	42,3	550	42,9	43,6	43,5
030471	15.049	24,9	548	158,5	3,6	1,8
160419	9.841	-16,5	536	665,7	5,4	0,6
030483	9.237	39,6	522	13,0	5,7	7,0
030743	14.563	-52,3	518	-51,8	3,6	3,5
160510	4.046	-76,6	415	135,8	10,3	1,0
030549	711	-68,7	375	-79,1	52,7	79,2
030572	1.110	-0,4	358	7,8	32,3	29,8
030389	9.003	-32,7	346	-4,7	3,8	2,7
030493	7.286	140,9	306	32,5	4,2	7,6
030616	1.163	61,1	283	28.200,0	24,3	0,1
030342	613	-67,3	229	-78,5	37,4	56,6
030199	6.564	29,9	216	170,0	3,3	1,6
030749	441	-52,7	213	-1,4	48,3	23,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 485,9 triệu USD, giảm 37,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a trong 4 tháng đầu năm 2023 đạt 2,6 tỷ RM (tương đương 550,4 triệu USD), giảm 39,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản đạt 812,8 triệu USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 4/2023 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 99,5 triệu USD, giảm 49,1% so với tháng 4/2022. Tính chung trong 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 485,9 triệu USD, giảm 37,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 4 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của In-đô-nê-xi-a tới thị trường Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 267,8 triệu USD, giảm 39,3% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 30,8 triệu USD, giảm 34,5%; Hà Lan đạt 19,7 triệu USD, giảm 47,4%...

Hiện tại, các quy định chống chéo đang gây thêm áp lực lên xuất khẩu đồ nội thất In-đô-nê-xi-a, vốn đang chịu sự sụt giảm đơn đặt hàng từ các thị trường lớn. Trong đó, quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR) và Hệ thống xác minh tính hợp pháp của gỗ (SVLK) của chính phủ In-đô-nê-xi-a có khả năng làm giảm khả năng cạnh tranh xuất khẩu đồ nội thất của In-đô-nê-xi-a.

Ma-lai-xi-a: Theo nguồn thestar.com.my, trong 4 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 2,6 tỷ RM (tương đương 550,4 triệu USD), giảm 39,6% so với cùng kỳ năm 2022. Triển vọng thị trường đồ nội thất Ma-lai-xi-a vẫn chưa có tín hiệu khả quan, do thị trường xuất khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ tiếp tục giảm sút nhu cầu nhập khẩu. Theo Nghiên cứu

của Ngân hàng Đầu tư Hong Leong (HLIB), mặc dù nhà ở mới của Hoa Kỳ bắt đầu phục hồi vào tháng 5/2023, nhưng vẫn còn những trở ngại đối với các nhà xây dựng phụ thuộc vào các khoản vay, khi Fed dự định sẽ tăng lãi suất thêm 2 lần nữa vào nửa cuối năm 2023.

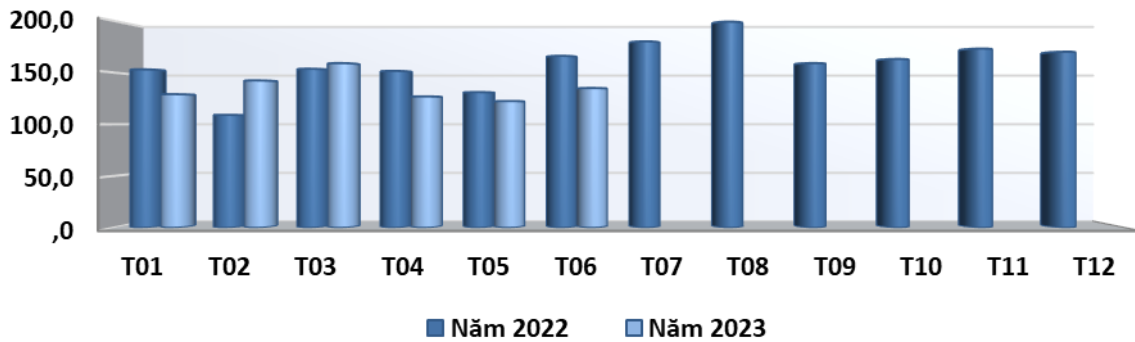


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG NHẬT BẢN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản trong tháng 6/2023 đạt 135 triệu USD, giảm 18,8% so với tháng

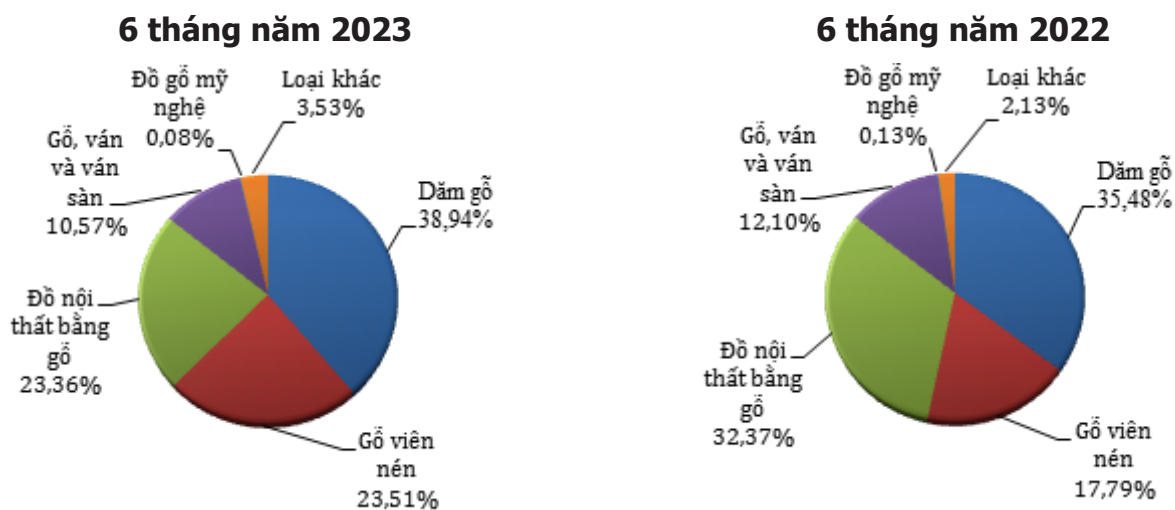
6/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản đạt 812,8 triệu USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Nhật Bản qua các tháng giai đoạn 2022 - 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng năm 2023 (ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2023, dăm gỗ và gỗ viên nén là 2 mặt hàng chính ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao. Dẫn đầu về trị giá xuất khẩu là mặt hàng dăm gỗ đạt 316,5 triệu USD, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm 38,94% tổng trị giá xuất khẩu. Tiếp theo là mặt hàng gỗ viên nén đạt 191,1 triệu USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2022. Hiện nay, Nhật Bản đang phát triển nhiều nhà máy nhiệt điện sử dụng dăm gỗ và viên nén gỗ, do đó nhu cầu về những mặt hàng này sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới.

Ngoài mặt hàng dăm gỗ và viên nén gỗ, đồ nội thất bằng gỗ cũng là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính tới Nhật Bản trong 6 tháng đầu năm 2023, tuy nhiên trị giá xuất khẩu mặt hàng này giảm mạnh, do lạm phát gây tăng giá nhiều loại hàng hóa đã khiến tâm lý người tiêu dùng Nhật Bản bị ảnh hưởng đáng kể.

Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cao cho ngành gỗ, do đó cần đẩy mạnh xuất khẩu. Nhật Bản là thị trường rất tiềm năng đối với mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ bởi là thị trường có sức tiêu thụ lớn, với dân số gần 126 triệu người

và thu nhập bình quân đầu người ở mức cao, khoảng 38.662 USD/người trong năm 2022. Trong ngắn hạn, do ảnh hưởng bởi lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này của Nhật Bản chậm lại, khiến hoạt động xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam chịu tác động. Trong thời gian tới, nếu kinh tế phục hồi trở lại sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng của người Nhật Bản ngày càng tăng cao. Vì vậy, việc tận dụng hiệu quả các cam kết trong các Hiệp định

thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam và Nhật Bản cùng là thành viên như: Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA), Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... sẽ thúc đẩy xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ tăng trưởng khả quan tới thị trường Nhật Bản.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 6/2023 (nghìn USD)	So với tháng 6/2022 (%)	6 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	134.982	-18,8	812.824	-3,8
Dăm gỗ	43.044	-38,5	316.539	5,5
Gỗ viên nén	40.634	59,6	191.059	27,0
Đồ nội thất bằng gỗ	31.266	-33,2	189.885	-30,6
<i>Ghế khung gỗ</i>	<i>8.736</i>	<i>-33,7</i>	<i>50.549</i>	<i>-26,0</i>
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	<i>7.297</i>	<i>-44,3</i>	<i>45.212</i>	<i>-43,5</i>
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	<i>6.262</i>	<i>-18,8</i>	<i>41.117</i>	<i>-19,4</i>
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	<i>6.105</i>	<i>-19,6</i>	<i>35.349</i>	<i>-18,6</i>
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	<i>2.865</i>	<i>-44,6</i>	<i>17.658</i>	<i>-42,7</i>
Gỗ, ván và ván sàn	14.081	-29,4	85.955	-16,0
Đồ gỗ mỹ nghệ	62	-21,2	685	-37,3
Cửa gỗ	22	-85,5	440	-78,9

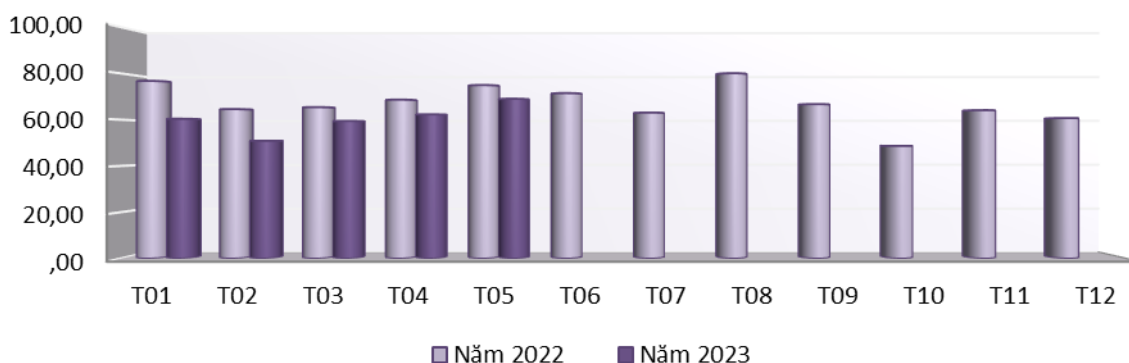
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2023 Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 69 triệu USD, giảm 7,9% so với tháng

5/2022. 5 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 301,9 triệu USD, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Trong cơ cấu thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ chính cho Trung Quốc, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3 và ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan sang thị trường này trong 5 tháng đầu năm 2023. Trong khi đó,

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 2 thị trường cung cấp lớn nhất đều giảm, dẫn đầu về trị giá là thị trường I-ta-li-a đạt 142,6 triệu USD, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Đức đạt 48,5 triệu USD, giảm 12,5%.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	68.997	-7,9	301.929	-13,8	100,0	100,0
I-ta-li-a	32.515	-4,9	142.575	-14,1	47,2	47,4
Đức	11.449	-7,1	48.502	-12,5	16,1	15,8
Việt Nam	5.832	-14,7	27.057	7,0	9,0	7,2
Ba Lan	3.118	-12,0	12.053	-24,8	4,0	4,6
Pháp	1.722	3,1	7.957	0,5	2,6	2,3
Thái Lan	1.427	-20,6	7.005	-18,1	2,3	2,4
Thụy Điển	1.288	-33,8	6.111	-7,5	2,0	1,9
In-đô-nê-xi-a	657	-37,4	4.142	-35,3	1,4	1,8
Ma-lai-xi-a	828	-43,7	4.013	-34,5	1,3	1,8
Lít-va	1.145	5239,5	3.965	3,1	1,3	1,1
Thị trường khác	9.014	-10,1	38.549	-19,7	12,8	13,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng: 5 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ như ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất nhà bếp... Đây đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, nhưng tỷ

trọng nhập khẩu những mặt hàng này từ Việt Nam vào thị trường Trung Quốc vẫn còn rất thấp. Do vậy, các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng trên sang thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 5 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	5 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022	5 tháng năm 2023	5 tháng năm 2022
Tổng	301.929	-13,8	100,0	100,0	9,0	7,2
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	101.212	-14,7	33,5	33,9	11,7	7,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	87.277	-21,1	28,9	31,6	11,6	11,7
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	61.779	-4,7	20,5	18,5	0,2	0,3
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	46.871	-9,5	15,5	14,8	9,9	6,6
Đồ nội thất văn phòng (940330)	4.790	14,7	1,6	1,2	7,0	2,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ MỚI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ AN TOÀN SINH HỌC VÀ THỰC PHẨM NHẬP KHẨU VÀO ÚC

Ngày 27/6/2023, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc (sau đây viết tắt là Bộ Nông nghiệp Úc) có thông báo số 140 – 2023 về việc mức phí và lệ phí mới đối với hoạt động quản lý an toàn sinh học và thực phẩm nhập khẩu vào Úc và có hiệu lực từ ngày 01/7/2023¹.

Theo đó, sau khi hoàn thành việc rà soát tổng thể về các chi phí đối với hoạt động quản lý an toàn sinh học, mức chi phí được điều chỉnh đối với hoạt động liên quan đến nhập khẩu thực phẩm với mục đích để phục hồi chi phí hiệu quả trong việc cung cấp các hoạt động quản lý. Các khoản phí và lệ phí mới được quy định trong thông báo áp dụng chi phí phục hồi an toàn sinh học/biosecurity cost recovery implementation statement (CRIS) năm 2023-2024.

Những thay đổi chính trong quy định tính phí:

- Bảng giá về phí và lệ phí an toàn sinh học trong hoạt động phục hồi chi phí;
- Cấu trúc và điều khoản chi nhập khẩu đối với ngựa, mèo, chó và gia cầm;
- Phí nhập khẩu đối với động vật vào cơ sở kiểm dịch sau khi nhập cảnh sẽ được chia: 20% yêu cầu đặt trước không hoàn lại và 80% phí phải trả khi xác nhận đặt trước;
- Phí chăn nuôi ngựa sẽ được đưa thành loại phí riêng và được gộp vào chi phí nhập khẩu ngựa;
- Quy định cách tiếp cận theo từng cấp đối với các khoản phí hàng năm đã được duyệt;
- Làm rõ về việc áp dụng chi phí ngoài văn phòng cho các hoạt động được thực hiện bên ngoài cơ sở của Bộ Nông nghiệp Úc;
- Thuật ngữ về phí tàu phi thương mại hoặc tàu không phải là phi thương mại;
- Giới thiệu về lập chỉ mục và chu kỳ đánh giá hàng năm;

Thông tin thêm về nguyên nhân dẫn tới những thay đổi này có trong Những thay đổi đề xuất đối với các hoạt động an toàn sinh học – tài liệu tham vấn CRIS 2023-2024² và bảng giá³ có thể truy cập tại website của Bộ Nông nghiệp Úc.

Có thêm bất kỳ thắc mắc liên quan nào, vui lòng email cho Bộ Nông nghiệp Úc theo địa chỉ: BioCRIS@agriculture.gov.au.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

1 <https://www.agriculture.gov.au/biosecurity-trade/import/industry-advice/2023/140-2023>

2 <https://www.agriculture.gov.au/about/fees/biosecurity-cris>

3 <https://www.agriculture.gov.au/about/fees/biosecurity-cris>